



**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

THÔNG TIN

**XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

MỖI THÁNG 2 KỶ

22

Tháng 11 - 2010

HỘI THẢO QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở VÀ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ LỰA CHỌN CHO VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2010



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân phát biểu khai mạc Hội thảo



Các đại biểu tham dự Hội thảo

**THÔNG TIN
XÂY DỰNG CƠ BẢN
& KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
XÂY DỰNG**

THÔNG TIN CỦA BỘ XÂY DỰNG
MỖI THÁNG 2 KỶ

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT HÀNH
NĂM THỨ MƯỜI MỘT

22

SỐ 22 - 11/2010

MỤC LỤC

Văn bản quản lý

Văn bản các cơ quan TW

- Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư 5
- Quyết định số 2065/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cấp nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 7
- Quyết định số 2066/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thoát nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 8
- Quyết định số 1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh cơ chế, chính sách thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long 10
- Thông tư số 21/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng 11

Văn bản của địa phương

- Quyết định số 55/2010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang 12
- Quyết định số 3115/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định một số nội dung về sửa chữa, khắc phục các công trình cơ sở hạ tầng bị thiệt hại do bão, lũ năm 2010 13



TRUNG TÂM THÔNG TIN

TRỤ SỞ: 37 LÊ ĐẠI HÀNH - HÀ NỘI

TEL : 8.215.137 - 8.215.138

FAX : (04)9.741.709

Email: citc_bxd@hn.vnn.vn

GIẤY PHÉP SỐ: 595 / BTT

CẤP NGÀY 21 - 9 - 1998

CHỊU TRÁCH NHIỆM PHÁT HÀNH

TS. ĐẶNG KIM GIAO

Ban biên tập:

THS.KTS.NGUYỄN HÙNG OANH

(**Trưởng ban**)

CN.BẠCH MINH TUẤN (**Phó ban**)

KS.HUYỀN PHƯỚC

CN.ĐÀO THỊ MINH TÂM

CN.BÙI THỊ QUỲNH ANH

CN.HOÀNG ĐẠI HẢI

CN.NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

Khoa học công nghệ xây dựng

- Nghiệm thu đề tài:
 - + "Nghiên cứu xây dựng hệ thống quan trắc địa 15
kỹ thuật môi trường về ô nhiễm môi trường địa chất
tại khu vực khai thác tập trung nước dưới đất" - Mã
số: MT 19-06
 - + "Tổng kết và đề xuất mô hình thu gom, xử lý 16
chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn" và
"Hướng dẫn thu gom và xử lý chất thải rắn tại các
điểm dân cư nông thôn"
- Hội thảo Khoa học toàn quốc "Tác động của biến 18
đổi khí hậu đối với lĩnh vực xây dựng – các giải pháp
ứng phó"
- Hội thảo Các giải pháp dịch vụ và công nghệ bền 19
vững của METSO
- Biến đổi khí hậu với ngành sản xuất vật liệu xây 21
dựng
- Hoàn thiện các tiêu chuẩn bê tông ở LB Nga 24
- Thiết kế hợp lý cho không gian và chức năng nhà ở 29
nông thôn mới
- Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet 32

Thông tin

- Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam tổ chức 34
Lễ kỷ niệm 55 năm ngày truyền thống và đón nhận
Huân chương Độc lập hạng Nhất
- Hội nghị Ban chấp hành trung ương Tổng hội xây 36
dựng Việt Nam lần thứ VII khóa VI
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam rà 38
soát tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển
giai đoạn 2006 - 2010 và xây dựng kế hoạch
giai đoạn 2011 - 2015
- Hội thảo quốc tế: Phát triển nhà ở và thị trường 40
bất động sản - kinh nghiệm quốc tế và lựa chọn
cho Việt Nam
- Hội thảo Kiến trúc: Thành phố tương lai - Chất 42
lượng và đặc điểm kiến trúc trong đô thị lớn
- Quản lý chất thải rắn và yêu cầu cấp bách về chính 43
sách đầu tư phù hợp
- Tăng cường các biện pháp và các khâu cơ bản 45
trong quản lý chất lượng dự án



VĂN BẢN CỦA CÁC CƠ QUAN TW

Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư

Ngày 9/11/2010, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư để thực hiện một số dự án, tạo cơ sở để tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách và pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Quy chế này quy định điều kiện, thủ tục và nguyên tắc áp dụng thí điểm đối với một số dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công theo hình thức đối tác công - tư, áp dụng đối với các đối tượng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thực hiện dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

Đầu tư theo hình thức đối tác công - tư là việc nhà nước và nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở hợp đồng dự án.

Các lĩnh vực thí điểm theo hình thức đối tác công - tư trong quy chế bao gồm: đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ; đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt; giao thông đô thị; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; hệ thống cung cấp nước sạch; nhà máy điện; y tế (bệnh viện); môi trường (nhà máy xử lý chất thải); các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Quy chế quy định nguyên tắc thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư phải đảm bảo mục tiêu thu hút nguồn vốn của khu vực tư nhân trong nước và nước ngoài đầu tư phát

triển kết cấu hạ tầng để cung cấp dịch vụ công.

Theo Quy chế này, vốn của khu vực tư nhân tham gia dự án gồm vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, các nguồn vốn thương mại trong nước và quốc tế, các nguồn vốn khác huy động theo nguyên tắc không dẫn đến nợ công; vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư trong dự án phải đảm bảo tối thiểu bằng 30% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia dự án. Nhà đầu tư có thể huy động vốn vay thương mại và các nguồn vốn khác (không có bảo lãnh của Chính phủ) tới mức tối đa bằng 70% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia dự án; Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án trên cơ sở cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, phù hợp với pháp luật Việt Nam, theo tập quán và thông lệ quốc tế.

Phần tham gia của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tổng giá trị phần tham gia của Nhà nước không vượt quá 30% tổng mức đầu tư của dự án, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Để đảm bảo dự án có khả năng huy động vốn đầu tư từ thị trường vốn trong nước và quốc tế, các đơn vị tham gia dự án phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật hiện hành và tập quán quốc tế, gồm những nội dung cơ bản như: quy mô, công suất, địa điểm, diện tích xây dựng, các hạng mục công trình, nhu cầu sử dụng đất; sự phù hợp của dự án với các lĩnh vực, tiêu chí lựa chọn dự án; phân tích, lựa chọn về công nghệ,

kỹ thuật, các điều kiện cung cấp vật tư thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư, đánh giá ảnh hưởng của dự án đối với môi trường sinh thái và môi trường xã hội; tiến độ xây dựng công trình (khởi công, hoàn thành, nghiệm thu và đưa công trình vào khai thác kinh doanh), thời gian khai thác công trình, phương thức tổ chức quản lý và kinh doanh của nhà đầu tư; tổng mức đầu tư; xác định mức phí người sử dụng đối với hàng hóa, dịch vụ công dự kiến thu từ việc kinh doanh khai thác công trình theo quy định hiện hành; các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận công trình; dự kiến phần tham gia của Nhà nước trong dự án, ưu đãi và đảm bảo đầu tư của dự án; phân tích rủi ro, quyền và nghĩa vụ của các bên; phân tích hiệu quả tổng thể của dự án bao gồm sự cần thiết của dự án, những lợi thế và hiệu quả kinh tế, xã hội của việc thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư so với hình thức đầu tư toàn phần bằng vốn nhà nước, tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn đầu tư.

Trên cơ sở báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước hoặc quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. Việc đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, phù hợp với tập quán và thông lệ quốc tế, đảm bảo cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế.

Sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Quy chế này, nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành ký chính thức Hợp đồng dự án. Trong vòng 6 tháng kể từ ngày hoàn thành công trình dự án theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, nhà đầu tư phải lập hồ sơ quyết toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng.

Dự án được hoàn thành và chuyển giao cho

đơn vị sử dụng phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình dự án và các vấn đề liên quan;

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình;

- Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các nghĩa vụ khác của nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp Hợp đồng dự án có quy định khác;

- Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo, và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của Hợp đồng dự án;

Sau khi tiếp nhận công trình dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành công trình theo chức năng, thẩm quyền hoặc giao cho nhà đầu tư quản lý vận hành theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

Khi tham gia Dự án Doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn tiền thuê đất trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Doanh nghiệp dự án được cầm cố, thế chấp các tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nhưng việc cầm cố, thế chấp tài sản của doanh nghiệp dự án phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu, tiến độ và hoạt động của dự án theo quy

định tại Hợp đồng dự án và phù hợp với quy định của pháp luật.

Quy chế này được thực hiện trong thời gian từ 3 đến 5 năm kể từ ngày có hiệu lực cho đến khi Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư thay thế Quy chế này. Những nội dung không quy định tại Quy chế này

thì vận dụng quy định của pháp luật hiện hành trên cơ sở phù hợp với thông lệ quốc tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/1/2011.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 2065/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cấp nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020

Ngày 12/11/2010 Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 2065/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch cấp nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010. Theo Quyết định này phạm vi nghiên cứu được tiến hành tại 7 tỉnh, thành phố phía Tây Nam sông Hậu thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm: thành phố Cần Thơ, các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang. Trong đó tập trung lập quy hoạch cho vùng kinh tế trọng điểm của vùng đồng bằng sông Cửu Long bao gồm ranh giới hành chính của 4 tỉnh, thành phố gồm: thành phố Cần Thơ, các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau với tổng diện tích tự nhiên 16.617 km².

Quyết định này quy định Quy hoạch xây dựng cấp nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp đến năm 2050 và tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan của vùng, tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc phát triển hoạt động cấp nước bên vững trên cơ sở khai thác tối ưu mọi nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho nhân dân và phục vụ sản xuất, kinh doanh; cung cấp nước ổn định, bảo đảm

chất lượng, dịch vụ tốt và hiệu quả kinh tế - xã hội. Khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch không phụ thuộc vào địa giới hành chính, ưu tiên khai thác nguồn nước mặt, sử dụng và khai thác hợp lý nguồn nước ngầm, từng bước giảm lưu lượng khai thác nguồn nước ngầm. Sử dụng công nghệ, thiết bị ngành cấp nước phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, ưu tiên áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng.

Căn cứ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành quy hoạch cấp nước vùng đến năm 2015 phải đạt tiêu chuẩn 120 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 90% ở các đô thị từ loại III trở lên; còn đối với các đô thị loại IV và V thì tiêu chuẩn cấp nước là 100 lít/người/ngày đêm với tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 85%; các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn cấp nước 25-40 m³/ha/ngày đêm; khu vực dân cư nông thôn sống tập trung, tiêu chuẩn cấp nước 80 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch đạt 60%; tỷ lệ thất thoát thu nước sạch bình quân thấp hơn 25%. Mục tiêu quy hoạch đến năm 2020 đối với đô thị, tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch đạt 100%; các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn cấp nước 40 m³/ha/ngày đêm; khu vực dân cư nông thôn sống tập trung, tiêu chuẩn cấp nước 80-100 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân cư được

cấp nước sạch đạt 100%; tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch bình quân thấp hơn 18%.

Vùng Kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long dự kiến xây dựng 3 nhà máy nước vùng liên tỉnh gồm: Nhà máy nước sông Hậu I đặt tại khu vực Tân Thành, thành phố Cần Thơ; Nhà máy nước sông Hậu II đặt tại khu vực Châu Thành, tỉnh An Giang; Nhà máy nước sông Hậu III đặt tại khu vực Châu Đốc, tỉnh An Giang. Mạng lưới đường ống chuyển tải từ các nhà máy nước vùng liên tỉnh tới các đô thị lớn của các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm và 3 tỉnh: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, đường ống chuyển tải có đường kính từ 600 – 2000 mm.

Nguồn vốn đầu tư cho dự án xây dựng hệ thống cấp nước lấy từ vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư, vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước và từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

Trong quá trình tiến hành quy hoạch cũng làm ảnh hưởng đến môi trường, khai thác nguồn nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp làm giảm nguồn nước dùng cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, ảnh hưởng lưu lượng dòng chảy của sông, có thể

dẫn đến ảnh hưởng xâm nhập mặn và thay đổi hệ sinh thái. Trong quá trình xây dựng nhà máy nước và các tuyến ống chuyển tải có thể gây ra ách tắc giao thông và gây ồn, ô nhiễm môi trường khu vực, đặt biệt ở dọc các tuyến đường quốc lộ. Trong giai đoạn quản lý vận hành cấp nước có thể xảy ra rò rỉ mạng lưới đường ống ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và lưu lượng nước trên địa bàn. Đánh giá được tác động môi trường qua đó tìm các giải pháp thiết kế, công nghệ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn nước, đồng thời xây dựng biện pháp thi công hợp lý, các giải pháp hạn chế thấp nhất các tác động đến môi trường, các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn đối với các phương tiện vận chuyển, thi công cơ giới trên công trường và dọc tuyến đường vận chuyển, áp dụng các biện pháp phòng chống sự cố trong quá trình xây dựng nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 2066/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thoát nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020

Ngày 12/11/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2066/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch thoát nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020. Phạm vi nghiên cứu của Quy hoạch bao gồm ranh giới hành chính của 4 tỉnh, thành phố: thành phố Cần Thơ, các tỉnh: An Giang, Kiên Giang, Cà Mau; với tổng diện tích tự nhiên 16.617 km².

Yêu cầu đối với việc Quy hoạch thoát nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông

Cửu Long là phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, Quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan của vùng, tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phát triển hệ thống thoát nước đảm bảo ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mưa và nước thải từ thu

gom, chuyển tải đến xử lý cho từng lưu vực, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Sử dụng công nghệ, thiết bị lĩnh vực thoát nước phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương, ưu tiên áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng có tính đến khả năng nâng cấp trong tương lai.

Mục tiêu đặt ra cho quá trình quy hoạch là: Cụ thể hóa định hướng thoát nước trong Quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025, có xem xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; Xác định nhu cầu thoát nước của các đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư nông thôn trong khu vực, định hướng phương án phát triển hệ thống thoát nước của Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm giải quyết triệt để tình trạng ngập úng do mưa và toàn bộ nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; Công tác Quy hoạch phải góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội ổn định, bền vững trong vùng và cả nước.

Tiêu chuẩn thoát nước thải trong vùng là \geq 80% tiêu chuẩn cấp nước. Chất lượng nước thải sau khi xử lý phải đạt quy chuẩn hiện hành. Các địa phương căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình để áp dụng công nghệ và thiết bị xử lý nước thải phù hợp, ưu tiên công nghệ và thiết bị hiện đại, chất lượng cao, tiết kiệm năng lượng và các trang thiết bị, công nghệ sản xuất trong nước.

Quy hoạch thoát nước lưu vực và hướng thoát nước của Thành phố Cần Thơ và tỉnh An Giang hướng thoát nước chính là sông Hậu; Tỉnh Cà Mau và Kiên Giang hướng thoát nước ra sông trong khu vực và ra biển. Định hướng đến năm 2015 hệ thống thoát nước mưa ở các khu đô thị mới phải được xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước mưa được thoát ra sông, kênh, rạch và không phải xử lý, còn đối với các đô thị cũ hệ thống thoát nước chung phải được cải tạo với giải pháp cống bao có hố tách dòng

để thu gom nước thải dẫn tới nhà máy xử lý nước thải. Hệ thống nước mưa cho các đô thị định hướng đến năm 2020 đảm bảo xóa bỏ hoàn toàn tình trạng ngập úng cục bộ do mưa.

Nước thải từ các khu đô thị, thị trấn, khu công nghiệp trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long được đưa về các nhà máy xử lý nước thải, sau đó thải ra hệ thống sông trong khu vực và ra biển. Dự kiến xây dựng các nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp trên địa bàn đô thị tỉnh lý Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm: 13 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt; đến năm 2015 xây dựng được 14 nhà máy xử lý nước thải công nghiệp và đến năm 2020 là 17 nhà máy. Giai đoạn năm 2015 công tác Quy hoạch tập trung đầu tư vào hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải cho các đô thị từ loại IV trở lên, đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý nước thải cho các khu công nghiệp, đảm bảo nước thải công nghiệp xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường. Giai đoạn từ năm 2015 đến 2020 công tác Quy hoạch tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa, kết hợp tăng cường cải tạo, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại các đô thị bảo đảm tính ổn định và bền vững bảo đảm xóa bỏ tình trạng ngập úng do mưa, đồng thời đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải cho các đô thị từ loại IV trở lên, đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải cho các đô thị loại V.

Dự án Quy hoạch thoát nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 lấy nguồn vốn đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư, vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước, vốn huy động từ các thành phần kinh tế khác.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Quyết định số 1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh cơ chế, chính sách thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long

Ngày 3/11/2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1998/QĐ-TTg về việc Điều chỉnh cơ chế, chính sách thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.

Theo Quyết định này, số hộ dân quy định tại Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 26/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ được điều chỉnh như sau: Số hộ di dời vào ở trong các cụm tuyến dân cư thuộc tỉnh Kiên Giang là 1540 hộ (giảm 880 hộ), tỉnh Tiền Giang là 734 hộ (giảm 362 hộ); Số hộ ở trong các dự án bờ bao thuộc tỉnh Vĩnh Long là 8692 hộ (tăng 3122 hộ), tỉnh Tiền Giang là 12.233 hộ (giảm 1043) hộ.

Điều chỉnh cơ chế chính sách: Các hộ dân thuộc đối tượng giai đoạn 1 của Chương trình nhưng chưa xây dựng nhà ở và các hộ dân thuộc đối tượng giai đoạn 2 được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để xây dựng nhà ở với mức tối đa là 20 triệu đồng/hộ. Các hộ dân thuộc đối tượng giai đoạn 2 của Chương trình được vay vốn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam để mua trả chậm nền nhà ở với mức vay tối đa là 28 triệu đồng/hộ đối với khu vực ngập sâu (>3m) và 26 triệu đồng/hộ đối với các khu vực khác.

Điều chỉnh tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư: Tổng mức đầu tư giai đoạn 2 là 3.539,431 tỷ đồng. Trong đó nguồn vốn Ngân sách Trung ương là 1.383,003 tỷ đồng để đầu tư tôn nền phần diện tích xây dựng các công trình xã hội, hạ tầng kỹ thuật, 80% chi phí đắp bờ bao và 50% chi phí xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong cụm tuyến dân

cư; Vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 1169,500 tỷ đồng trong đó 1.005,500 tỷ dùng để đầu tư tôn nền phần diện tích xây dựng nhà ở, 164 tỷ đồng dùng để đầu tư xây dựng các công trình thu gom rác, công trình kê chống sụt lở các cụm, tuyến dân cư; Các nguồn vốn lồng ghép của địa phương là 260,358 tỷ đồng gồm 20% chi phí các dự án đắp bờ bao và 50% chi phí xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu trong cụm, tuyến dân cư; Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội: 726,540 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà ở cho các hộ dân vào ở trong các cụm, tuyến dân cư.

Thời hạn trả nợ vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam để đầu tư tôn nền phần diện tích xây dựng nhà ở trong cụm, tuyến dân cư thuộc Chương trình (gồm cả giai đoạn 1 và 2) của các địa phương tối đa là 12 năm, tính từ thời điểm các địa phương ký nhận vốn vay.

Thời gian thực hiện Chương trình từ 2008 đến 2013, trong đó đến năm 2011 hoàn thành dứt điểm việc xây dựng nhà ở và bố trí dân vào ở trong các cụm, tuyến dân cư và các dự án thuộc giai đoạn 1 của Chương trình; Năm 2012 hoàn thành công tác tôn nền, đắp bờ bao các dự án và xây dựng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu các dự án thuộc giai đoạn 2; Năm 2013 hoàn thành xây dựng nhà ở và bố trí dân vào ở trong các cụm, tuyến dân cư các dự án thuộc giai đoạn 2.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: www.chinhphu.vn)

Thông tư số 21/2010/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Ngày 16/11/2010 Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 21/2010/TT-BXD hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (VLXD) trong nhập khẩu, sản xuất, lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng, được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD.

Theo Thông tư này, chứng nhận hợp quy là việc xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

Tổ chức chứng nhận hợp quy là tổ chức thực hiện việc đánh giá, xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật.

Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa VLXD là đối tượng áp dụng của các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật. Hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy được thực hiện theo “Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy” ban hành kèm theo Quyết định số 24/ 2007/QĐ-BKHCN của Bộ KH&CN và theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Thông tư này qui định, các tổ chức chứng nhận hợp quy phải có chứng chỉ (còn hiệu lực) về hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001, có năng lực hoạt động chứng nhận sản phẩm hàng hóa VLXD phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật. Đối với các tổ chức có phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (LAS-XD) được công nhận, năng lực thí nghiệm phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa VLXD thì được xem như có năng lực hoạt động chứng nhận. Tổ chức chứng nhận phải có ít nhất 03 chuyên gia đánh giá thuộc biên chế chính thức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) của tổ chức, có trình độ đại học trở lên và chuyên môn phù hợp với hoạt động về chứng nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tương ứng, có kinh nghiệm công tác thuộc lĩnh vực này từ 03 năm trở lên.

Căn cứ sự đáp ứng các yêu cầu hệ thống quản lý và năng lực của các phòng thí nghiệm, Bộ Xây dựng ra quyết định chỉ định các tổ chức chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD.

Danh sách các tổ chức và các chuyên gia thuộc tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định, danh sách các tổ chức và các chuyên gia thuộc tổ chức chứng nhận hợp quy đã bị xử lý vi phạm các quy định hiện hành về hoạt động chứng nhận hợp quy được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và địa phương.

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

(Xem toàn văn tại: www.moc.gov.vn)

VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG**Quyết định số 55/2010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang**

Ngày 17/11/2010 Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 55/2010/QĐ-UBND Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang. Công trình thủy lợi trong Quy định này bao gồm: kênh, rạch, cống, đê bao, đập, trạm bơm, hồ chứa nước, kè bảo vệ bờ sông, kè bảo vệ bờ kênh và kè bảo vệ tuyến dân cư. Riêng việc phân cấp quản lý, khai thác công trình thuộc hệ thống Bắc Vàm Nao thực hiện theo Quyết định số 44/2007/QĐ-UBND ngày 27/8/2007 của UBND tỉnh An Giang về Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thuộc hệ thống Bắc Vàm Nao.

Việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải thực hiện theo các nguyên tắc: Bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính. Đồng thời bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình; Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi giao cho đơn vị, cá nhân quản lý thì đơn vị, cá nhân đó trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ, phải thực hiện theo quyết định được giao và có trách nhiệm đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp theo đúng quy định; Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đã có và tuân theo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định của Pháp lệnh khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi; Kết hợp quản lý ngành và địa phương. Tôn

trọng, bảo vệ hiện trạng tự nhiên các công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh; đề cao ý thức của cộng đồng và phát huy vai trò, khả năng của người hưởng lợi trong việc tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải ưu tiên theo từng tiểu vùng và theo hệ thống công trình để đảm bảo tính đồng bộ và hiệu quả trong việc khai thác nhằm phục vụ yêu cầu sản xuất và đa mục tiêu.

Khai thác công trình thủy lợi cần theo hướng đa dạng hóa. Nhằm phát huy tối đa việc khai thác, sử dụng tổng hợp các mặt lợi của công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, du lịch, nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác. Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và công trình. Có kế hoạch nâng cấp, đổi mới thiết bị để vận hành nhanh và khoa học, thực hiện duy tu sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ để sẵn sàng hoạt động có hiệu suất cao.

Các đơn vị, cá nhân được giao trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện việc xác lập hành lang bảo vệ công trình, cắm mốc chỉ giới hoặc hàng rào bảo vệ đối với từng công trình cụ thể. Đối với công trình xây dựng mới, khi công trình hoàn thành phải thực hiện cắm mốc chỉ giới để bảo vệ an toàn công trình. Đối với công trình đã có, nhưng chưa xác lập hành lang bảo vệ công trình phải tiến hành rà soát, xác định cụ thể từng công trình để có kế hoạch cắm mốc chỉ giới. Đối với

công trình triển khai duy tu sửa chữa, nâng cấp mà sử dụng kinh phí bồi hoàn cho công trình, sau khi hoàn thành phải tiến hành cắm mốc chỉ giới bảo vệ để không bị lấn chiếm. Đồng thời phải tiến hành xác định diện tích đất còn lại và cấp lại giấy quyền sử dụng đất theo thực tế. Đối với công trình kè: phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức phân luồng giao thông cho các phương tiện thủy đi qua khu vực kè. Tiến hành cắm biển thông báo hướng dẫn cho các phương tiện giao thông.

Nguồn kinh phí thực hiện cho việc quản lý, duy tu và sửa chữa công trình thủy lợi bao gồm: Nguồn kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí theo Nghị định số 115/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143; Nguồn thu do người dùng nước thỏa

thuận đóng góp với đơn vị quản lý khai thác để vận hành, duy tu sửa chữa, nâng cấp công trình; Các nguồn thu khác do khai thác tổng hợp công trình thủy lợi và do Nhà nước qui định; Riêng đối với công trình kênh cấp 1 việc duy tu sửa chữa, nâng cấp do ngân sách Trung ương đầu tư.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2194/2005/QĐ-UBND ngày 01/8/2005 của UBND tỉnh An Giang về việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quyết định số 7358/QĐ-UB ngày 15/10/1997 về việc ban hành quy định về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

(Xem toàn văn tại: www.angiang.gov.vn)

Quyết định số 3115/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định một số nội dung về sửa chữa, khắc phục các công trình cơ sở hạ tầng bị thiệt hại do bão, lũ năm 2010

Ngày 27/10/2010, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 3115/QĐ-UBND quy định một số nội dung về sửa chữa, khắc phục các công trình cơ sở hạ tầng bị thiệt hại do bão, lũ năm 2010. Quy định này yêu cầu các địa phương tập trung khẩn trương sửa chữa, khắc phục các công trình cơ sở hạ tầng bị thiệt hại do bão, lũ năm 2010, kịp thời ổn định sản xuất, đời sống cho nhân dân và đảm bảo khả năng phòng, chống lụt, bão năm 2010 và các năm tiếp theo.

Theo đó, các công trình hạ tầng đã được bàn giao đưa vào sử dụng và hết thời hạn bảo hành bị thiệt hại do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2010 cần phải khắc phục ngay; có khối lượng và giá trị sửa chữa, khắc phục không lớn (dưới 3 tỷ đồng), thời gian khắc phục ngắn (dưới 45 ngày) và nằm ngoài khả năng của địa phương, đơn vị,

bao gồm các loại công trình: Công trình giao thông: đường bộ, cầu, cống, kè; Công trình thủy lợi: đê điều, hồ, đập, kè, kênh mương phải khắc phục ngay để tránh nguy cơ phá vỡ cả tuyến đê hoặc vỡ hồ, đập, đảm bảo an toàn công trình; Công trình cấp điện sinh hoạt, sản xuất; Các công trình Bệnh viện huyện, thị xã, thành phố, trạm y tế xã, phường, thị trấn; công trình trường học, công trình cấp nước sinh hoạt và các công trình dân dụng công cộng cần thiết, bức bách bị hư hại cần khắc phục trong thời gian ngắn để đảm bảo kịp thời phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Các cơ quan, chính quyền địa phương trực tiếp quản lý các công trình bị thiệt hại do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2010 kiểm tra cụ thể mức độ thiệt hại, ước tính khối lượng, giá trị thiệt hại, đề xuất phương án và thời gian khắc phục

báo cáo UBND huyện, thành phố, thị xã, các Sở quản lý chuyên ngành để kiểm tra, xác minh, tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư. UBND các huyện, các chủ đầu tư căn cứ nguồn vốn được phân bổ, quyết định danh mục đầu tư các công trình cần khắc phục ngay và phân bổ kế hoạch vốn cho các công trình thuộc thẩm quyền quản lý theo thứ tự ưu tiên và nguồn vốn được phân bổ.

Trong quá trình thực hiện Chủ đầu tư (là cơ quan quản lý công trình) có trách nhiệm quay phim, chụp ảnh hiện trường các công trình, hạng mục công trình bị thiệt hại, lưu giữ, bảo quản tư liệu, đồng thời gửi cơ quan quyết định đầu tư. Chủ đầu tư được lựa chọn nhà thầu tư vấn và nhà thầu xây lắp để quyết định chỉ định thầu. Nhà thầu được lựa chọn phải đảm bảo năng lực, kinh nghiệm theo quy định hiện hành của Nhà nước, ưu tiên các nhà thầu trong tỉnh. Chủ đầu tư xem xét, ký kết hợp đồng với nhà thầu tư vấn, xây lắp để triển khai thực hiện và thanh, quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với gói thầu có giá trị dưới 500 triệu đồng được ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày

15/10/2009 của Chính phủ. Đối với các công trình, gói thầu cấp thiết, cần phải khắc phục ngay thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 41, Nghị định số 85/2009/NĐ-CP của Chính phủ và điểm a khoản 1 Điều 20 của Luật Đấu thầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chỉ định thầu (hoặc ngày triển khai khắc phục, sửa chữa), chủ đầu tư và nhà thầu phải tiến hành các thủ tục xác định khối lượng và giá trị công việc để hai bên ký kết hợp đồng làm cơ sở cho việc thực hiện và thanh toán.

Các công trình khắc phục lụt, bão khác không thuộc đối tượng, phạm vi điều chỉnh tại Quy định này thì thực hiện theo quy trình quản lý dự án và đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành, thay thế Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 30/8/2010 của UBND tỉnh “về việc ban hành một số nội dung về sửa chữa, khắc phục các công trình cơ sở hạ tầng bị thiệt hại do bão số 3”; được áp dụng để khắc phục hậu quả bão số 3 và lũ, lụt năm 2010.

(Xem toàn văn tại: www.hatinh.gov.vn)

Nghiệm thu đề tài:

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống quan trắc địa kỹ thuật môi trường về ô nhiễm môi trường địa chất tại khu vực khai thác tập trung nước dưới đất”

Mã số: MT 19-06

Ngày 19/11/2010, Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã họp nghiệm thu kết quả của Đề tài “Nghiên cứu xây dựng hệ thống quan trắc địa kỹ thuật môi trường (ĐKTMT) về ô nhiễm môi trường địa chất tại khu vực khai thác tập trung nước dưới đất” do Viện Khoa học công nghệ xây dựng Bộ Xây dựng thực hiện; PGS. TS. Đoàn Thế Tường là Chủ nhiệm đề tài.

Theo những tài liệu nghiên cứu điều kiện ĐKTMT khu vực Hà Nội cho thấy, nước dưới đất tại khu vực Tây Nam Hà Nội đã và đang bị ô nhiễm, trong đó quá trình khai thác nước dưới đất tập trung là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự lan truyền ô nhiễm.

Nhằm hướng dẫn công tác quan trắc ĐKTMT, lấy các dữ liệu cơ sở phục vụ khai thác hiệu quả tài nguyên nước dưới đất, bảo vệ môi trường địa chất, giảm thiểu các tai biến ĐKTMT trong khu vực khai thác, Bộ Xây dựng đã giao cho Viện Khoa học công nghệ xây dựng thực hiện Đề tài “Nghiên cứu xây dựng hệ thống quan trắc địa kỹ thuật môi trường về ô nhiễm môi trường địa chất tại khu vực khai thác tập trung nước dưới đất”.

Theo nhóm nghiên cứu, khi bơm hút khai thác nước từ tầng chứa nước theo hố khoan bơm khai thác sẽ xảy ra các hiện tượng như: - sự hình thành phễu hạ thấp mực nước (mức thủy áp); sự tạo thành và tăng cường một dòng thấm từ trên xuống vào hố khoan khai thác, tạo điều kiện di chuyển cho các vật chất có mặt trong môi trường địa chất hướng xuống dưới và vào khu vực khai thác dẫn đến làm biến đổi thành phần tính chất của nước và đất tại khu

vực bơm hút khai thác; gây ra hiện tượng lún bề mặt đất trong phạm vi phễu hạ thấp mực nước do tăng áp lực bản thân của đất.

Các quá trình và hiện tượng nêu trên ảnh hưởng xấu tới điều kiện sinh hoạt đô thị với quy mô toàn vùng, tác dụng lâu dài như tháo khô, mất tầng chứa nước, nhiễm bẩn đất và nước, hư hỏng nhà và công trình trên mặt và dưới mặt đất. Vấn đề đặt ra là cần nghiên cứu quy luật phát triển của chúng, cũng như dự báo quy mô, cường độ phát triển của chúng nhằm xây dựng kế hoạch khai thác hợp lý tài nguyên nước, giảm thiểu các tác hại, bảo vệ môi trường địa chất để phát triển bền vững đô thị.

Qua quá trình nghiên cứu, nhóm đề tài đã xác định được quy luật phát triển của các quá trình và hiện tượng bất lợi nêu trên, đề xuất phương pháp xác định các thông số đặc trưng của chúng, xây dựng được cơ sở khoa học cho việc thiết lập hệ thống quan trắc ĐKTMT nhằm đo đạc, theo dõi biến đổi các đặc trưng đó phục vụ phát triển bền vững khu vực khai thác nước tập trung.

Theo đề xuất của nhóm đề tài, hệ thống quan trắc ĐKTMT gồm một mạng lưới các thiết bị quan trắc được bố trí trong khu vực quan tâm theo một mục tiêu xác định với mục tiêu thu thập, theo dõi các thông số ĐKTMT phục vụ dự báo và kiểm tra tính đúng đắn của các dự báo sự phát sinh và phát triển các hiện tượng, quá trình địa kỹ thuật bất lợi xảy ra trong quá trình khai thác tập trung nước dưới đất.

Hệ thống quan trắc ĐKTMT thiết lập trong khu vực khai thác sẽ giúp điều chỉnh kịp thời

chế độ khai thác cũng như thực thi các biện pháp cần thiết để bảo vệ môi trường địa chất, tránh các hậu quả có hại có thể xảy ra trong quá trình khai thác.

Với những kết quả nghiên cứu thu được, đề tài đã biên soạn bản dự thảo "Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng hệ thống quan trắc ĐKTMT về ô nhiễm môi trường địa chất tại khu vực khai thác tập trung nước dưới đất". Trong dự thảo Hướng dẫn kỹ thuật trình bày các công tác liên quan đến xây dựng hệ thống quan trắc địa kỹ thuật trong khu vực khai thác tập trung nước dưới đất,

được sử dụng cho tất cả các khu vực khai thác nước dưới đất với các mục đích khác nhau.

Sau khi nghe thuyết minh tóm tắt kết quả nghiên cứu của Đề tài, các tham luận phản biện và ý kiến của các thành viên Hội đồng, TS. Nguyễn Trung Hòa - Vụ trưởng Vụ KHCN & MT Bộ Xây dựng - Chủ tịch Hội đồng đã kết luận, Hội đồng nhất trí nghiệm thu Đề tài với kết quả xếp loại Khá.

Huỳnh Phước

"Tổng kết và đề xuất mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn" và "Hướng dẫn thu gom và xử lý chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn"

Ngày 23/11/2010 Hội đồng KHKT chuyên ngành Bộ Xây dựng đã họp nghiệm thu 2 đề tài: "Tổng kết và đề xuất mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn" và "Hướng dẫn thu gom và xử lý chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn" do ThS. KTS. Lưu Đức Cường - Trung tâm Nghiên cứu & Quy hoạch Môi trường Đô thị - Nông thôn - Viện Kiến trúc, Quy hoạch ĐT - NT làm chủ nhiệm đề tài.

Quá trình đô thị hoá mạnh mẽ đã làm thay đổi đời sống kinh tế - xã hội tại các vùng nông thôn. Các hoạt động kinh tế xã hội ở các vùng nông thôn ngày càng phát triển đã làm phát sinh một lượng lớn chất thải sinh hoạt và nhiều chất thải khác. Chất thải rắn ở nông thôn đang trở thành vấn đề nan giải cần được quan tâm để giữ gìn cảnh quan chung, sự trong sạch trong môi trường của cộng đồng dân cư. Các loại chất thải này đã và đang gây ô nhiễm đối với môi trường đất, nước, không khí, ảnh hưởng đến sức khoẻ của cộng đồng dân cư nơi đây. Đặc biệt chất thải rắn được xả ra bờ bãi không chỉ do thói quen tùy tiện, ý thức cố hữu mà còn là những bất hợp lý trong việc thu gom CTR và sự

quản lý lỏng lẻo của các cấp chính quyền địa phương. Trong tương lai gần các khu vực này sẽ phải gánh chịu những hậu quả nặng nề về tình trạng chất thải rắn này. Quản lý chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn đang là vấn đề cấp thiết trong công tác quản lý môi trường và cần phải có một giải pháp đồng bộ từ quản lý của Nhà nước (cơ chế, chính sách), quy hoạch, tiếp cận và huy động nhiều nguồn lực xã hội và vai trò quan trọng không thể thiếu đó là sự tham gia của cộng đồng dân cư.

Trước tình hình như vậy, Bộ Xây dựng đã giao cho Viện Kiến trúc, Quy hoạch ĐT - NT nghiên cứu đề tài: "Tổng kết và đề xuất mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn" và "Hướng dẫn thu gom và xử lý chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn". Mục tiêu đề tài nghiên cứu là:

- Phân tích, tổng kết các mô hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đã có tại các điểm dân cư nông thôn

- Nghiên cứu đề xuất mô hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đã có tại các điểm dân cư nông thôn

- Áp dụng thí điểm, tổng kết, đánh giá, nhân

rộng mô hình và làm cơ sở để đề xuất dự thảo hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đã có tại các điểm dân cư nông thôn.

Nhóm đề tài đã khảo sát thực tế tại các điểm dân cư nông thôn tại TP Hà Nội, tỉnh Hà Tây (cũ) và tỉnh Hải Dương cho thấy:

- Nhiều mô hình quản lý CTR nông thôn đã được hình thành theo 3 hình thức do chính quyền địa phương tổ chức hoặc do hỗ trợ từ các dự án bên ngoài hoặc do người dân tự tổ chức thực hiện.

- Ý thức giữ gìn VSMT của người dân nông thôn ngày một tăng lên thông qua các mô hình quản lý CTR, nước thải. Đặc biệt công tác xã hội hoá quản lý CTR ngày càng sâu rộng.

- Việc tổ chức thu gom, xử lý CTR mang tính tự phát, thiếu quy hoạch, thiếu nguồn lực thực hiện, công nghệ và thiết bị quản lý còn lạc hậu, xử lý chủ yếu là chôn lấp trong đó phần lớn là chôn lấp không hợp vệ sinh, lượng tái chế còn thấp, lượng làm phân bón chưa nhiều.

- Thiếu văn bản hướng dẫn quy định quản lý CTR nông thôn, thiếu chính sách hỗ trợ về vốn ban đầu, kỹ thuật, tổ chức thực hiện... cho công tác quản lý CTR nông thôn. Việc xây dựng và qui hoạch các điểm chôn lấp, xử lý chất thải cũng ít được quan tâm, triển khai và thực hiện, Trong khi đó hệ thống quản lý chất thải hiện nay của các xí nghiệp môi trường tại các thị trấn chưa vươn tới, hỗ trợ cho các điểm dân cư ở các xã ngoại thành.

Từ các đặc điểm trên cho thấy việc tiếp cận quản lý CTR nông thôn phải đi từ việc xây dựng các mô hình quản lý cụ thể, điển hình mang tính thí điểm đến việc nhân rộng quy mô; quản lý CTR theo hướng xã hội hoá; phải phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ khoa học công nghệ.

Thông qua việc đề xuất các giải pháp kỹ thuật, tổ chức quản lý, cơ chế chính sách, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng cho một địa phương cụ thể là xã Việt Long, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, nhóm đề tài đã triển khai thành

công mô hình quản lý CTR có sự tham gia của cộng đồng tại thôn Tiên Tảo, xã Việt Long. Thành quả lớn nhất mà mô hình đạt được là tính thiết thực, đáp ứng được nhu cầu của người dân trong khu vực thí điểm đang gặp khó khăn về lượng CTR phát sinh ngày càng nhiều nhưng chưa có biện pháp giải quyết hữu hiệu do điều kiện địa phương còn gặp nhiều khó khăn về kinh phí đầu tư. Hoạt động đầu tư cho thu gom CTR, tái sử dụng chất thải mặc dù chưa ghi nhận được kết quả cụ thể khi nhân rộng mô hình trên diện rộng. Nhưng bước đầu góp phần thiết thực để người dân thấy rõ lợi ích của việc tái sử dụng CTR phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đồng thời cải thiện một bước điều kiện khó khăn về phương tiện thu gom rác tại địa phương, giúp người dân dễ dàng hơn trong việc thu gom CTR.

Từ nghiên cứu trên nhóm đề tài đã xây dựng "Hướng dẫn thu gom và xử lý chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn" với mục đích:

- Cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, các tổ chức tư vấn, cung cấp dịch vụ VSMT ở cấp địa phương một tài liệu hướng dẫn trong việc lập, thẩm định, xét duyệt và tổ chức thực hiện các mô hình, dự án thu gom xử lý CTR tại các điểm dân cư nông thôn.

- Phát huy nội lực của dân cư nông thôn, dựa vào nhu cầu, người dân quyết định mô hình quản lý CTR phù hợp với khả năng cung cấp tài chính của mình, tự tổ chức thực hiện và quản lý từ khâu thu gom, vận chuyển đến khâu xử lý.

- Tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc hướng dẫn và hỗ trợ, hoàn thiện các cơ chế, chính sách để phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR nông thôn theo định hướng của Nhà nước.

- Đẩy mạnh xã hội hoá quản lý CTR tại các điểm dân cư nông thôn: vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để huy động sự tham gia đóng góp tích cực và nhiều mặt của mọi thành phần kinh tế và cộng đồng dân cư trong đầu tư vốn, thi công xây lắp và quản lý vận hành,

khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTR.

Sau khi nghe các báo cáo phản biện và ý kiến đóng góp, nhận xét của các thành viên, Hội đồng Khoa học kỹ thuật chuyên ngành Bộ Xây dựng đã đánh giá cao tính thiết thực của đề tài và sự làm việc công phu của nhóm đề tài.

TS. Nguyễn Trung Hoà - Vụ trưởng Vụ KHCN và Môi trường - Bộ Xây dựng, Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu công bố kết quả cho thấy Hội đồng nhất trí đánh giá 2 đề tài đạt loại khá.

Minh Tâm

Hội thảo Khoa học toàn quốc “Tác động của biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực xây dựng - các giải pháp ứng phó”

Biến đổi khí hậu trên toàn cầu đang tác động ngày càng nghiêm trọng lên cuộc sống của con người. Thực tiễn cho thấy trái đất đang ấm dần lên, băng tan ở Bắc cực làm mực nước biển dâng lên, lũ lụt xảy ra với tần suất và cường độ lớn hơn. Theo các chuyên gia và tổ chức quốc tế nhận định, Việt Nam là một trong 5 nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất do ảnh hưởng tác động to lớn của biến đổi khí hậu. Mực nước biển dâng sẽ làm cho 25% dân số nước ta sống ở các vùng ven biển thấp phải chịu tác động trực tiếp. Hiện tượng xói mòn bờ biển, lũ lụt và độ mặn tăng sẽ ảnh hưởng tới nông nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Nhận thấy sự tác động của biến đổi khí hậu đang là mối quan tâm cấp thiết của chính phủ và toàn dân, Bộ Xây dựng đã phối hợp với Tổng hội Xây dựng Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học toàn quốc “Tác động của biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực xây dựng – các giải pháp ứng phó” vào ngày 25/11/2010 tại Hà Nội. Đến dự Hội thảo có GS-TS. Nguyễn Mạnh Kiểm – Nguyên Bộ trưởng Bộ Xây dựng, KS. Trần Ngọc Hùng – Chủ tịch Tổng hội Xây dựng Việt Nam, cùng các đại biểu đại diện cho Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài nguyên Môi trường, các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng, Hiệp hội ngành nghề, Hội đồng công trình xanh, và đại diện của các tỉnh thành trong cả nước.

Phát biểu khai mạc Hội thảo KS.Trần Ngọc Hùng đã nhấn mạnh vấn đề Biến đổi khí hậu,



Đoàn chủ tọa Hội thảo

nước biển dâng đang là một vấn đề được quan tâm, nó trực tiếp ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đây là vấn đề phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội của nhiều nước và đòi hỏi sự quan tâm của toàn xã hội để có thể tìm các biện pháp ứng phó nhằm giảm thiểu thiệt hại, thích ứng với sự biến đổi khí hậu toàn cầu.

Hội thảo tập trung vào những vấn đề:

- Nguyên cứu dự báo về biến đổi khí hậu tác động lên lĩnh vực xây dựng, đặc biệt là các công trình hạ tầng đô thị; công trình hạ tầng giao thông, cảng biển; công trình đê đập nội địa và bờ biển; công trình công nghiệp, dân dụng.

- Kiến nghị các quy định, cơ chế chính sách, các nội dung ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu liên quan đến lĩnh vực xây dựng.

- Đề xuất các sáng kiến, phát minh, các dự án nhằm giảm thiểu thiệt hại, ứng phó có hiệu



Ông Trần Ngọc Hùng - Chủ tịch Tổng hội xây dựng Việt Nam phát biểu tại Hội thảo

quả với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu học hỏi các bài học kinh nghiệm của quốc tế về các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực xây dựng.

Tại Hội thảo các nhà khoa học và các vị đại

Hội thảo Các giải pháp dịch vụ và công nghệ bền vững của METSO

Ngày 24/11/2010 tại Hà Nội, Bộ Xây dựng đã phối hợp với Công ty Metso Automation Phần Lan tổ chức Hội thảo Các giải pháp dịch vụ và công nghệ bền vững của Metso.

Dự Hội thảo có đại diện các Cục, Vụ chức năng của Bộ Xây dựng, các bộ, ngành và địa phương, các Hội nghề nghiệp, trường Đại học và lãnh đạo trên 30 doanh nghiệp trong nước.

Tham dự Hội thảo còn có Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam Ranjit Rae, Đại sứ Phần Lan tại Việt Nam Pekka Hyvonen, Phó Chủ tịch Tập đoàn Metso, phụ trách khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Bộ phận Tự động hoá Keijo Hynninen.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, ông Lê Văn Tới - Vụ trưởng Vụ VLXD nhiệt liệt chào mừng và hoan nghênh đại diện của Công ty Metso Automation đã đến Việt Nam để giới thiệu các công nghệ và sản phẩm của Cty, chia sẻ với Việt Nam những kinh nghiệm của mình trong quản lý, vận hành hệ thống điều khiển tự động cho các ngành năng lượng, giấy và bột giấy, VLXD và các ngành khác đồng thời tìm hiểu thị

trường, đối tác, cơ hội hợp tác, đầu tư, làm ăn tại Việt Nam.

Ông Lê Văn Tới cho biết, trong phạm vi chức năng của mình, Bộ Xây dựng khuyến khích, hoan nghênh và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp của ngành xây dựng có thể hợp tác và hợp tác thành công với Cty Metso Automation.

Điều khiển tự động các quá trình sản xuất là một tất yếu của sự phát triển. Nó không chỉ thay

Quỳnh Anh



Đoàn chủ tọa Hội thảo

trường, đối tác, cơ hội hợp tác, đầu tư, làm ăn tại Việt Nam.

Ông Lê Văn Tới cho biết, trong phạm vi chức năng của mình, Bộ Xây dựng khuyến khích, hoan nghênh và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp của ngành xây dựng có thể hợp tác và hợp tác thành công với Cty Metso Automation.

Điều khiển tự động các quá trình sản xuất là một tất yếu của sự phát triển. Nó không chỉ thay

thể con người, góp phần nâng cao năng suất lao động, văn minh công nghiệp mà còn giảm thiểu các rủi ro do sự bất cẩn và chủ quan của con người gây ra đặc biệt tự động hoá có vai trò quan trọng để tạo nên chất lượng cao ổn định cho sản phẩm.

Metso là một trong các Công ty đa ngành của Phần Lan có thế mạnh về sản xuất các thiết bị, hệ thống, giải pháp điều khiển và tự động hoá cho các nhà máy sản xuất VLXD, chế biến khoáng sản, điện, sản xuất giấy và bột giấy. Metso Automation là một cty thành viên của Tập đoàn.

Cty là nhà cung cấp toàn cầu về dịch vụ và công nghệ bền vững. Hiện nay với 27.000 nhân viên, Cty hoạt động tại trên 50 quốc gia, doanh thu năm 2009 đạt 5 tỷ Euro. Cty hoạt động chủ yếu theo 3 lĩnh vực kinh doanh là: Công nghệ khai thác khoáng sản và xây dựng; công nghệ năng lượng và môi trường; công nghệ giấy và bột giấy. Trong những năm gần đây Cty mở rộng hoạt động tại Trung Quốc, Ấn Độ, Nam Mỹ và Việt Nam và đặt trọng tâm đầu tư vào các thị trường mới nổi.

Các hoạt động kinh doanh luôn được gắn với môi trường. Tất cả các ngành kinh doanh đều đưa ra các sản phẩm và dịch vụ nhằm giảm thiểu tác động tới môi trường và nâng cao chất lượng hoạt động của khách hàng. Đứng trước các thách thức trong các ngành năng lượng, xây dựng và khai thác khoáng sản, Cty cung cấp các giải pháp giúp khắc phục các thách thức như sau:

- Đối với ngành năng lượng: Các giải pháp hiệu quả sinh thái áp dụng cho lò hơi sử dụng khí sinh học, khí hoá lỏng, hệ thống đốt khí sinh học, xử lý chất thải thành năng lượng, hệ thống đốt đa nhiên liệu, khí hoá và nhiệt phân, hệ thống làm sạch khí thải, quy trình tự động hoá;

- Đối với ngành xây dựng: Cung cấp các giải pháp về hệ thống nghiền, sàng không phát ra bụi và tiếng ồn, các băng tải lưu động, máy nghiền tái chế phế thải phá dỡ xây dựng.

- Đối với ngành khai thác khoáng sản: Các giải pháp nghiền tiết kiệm năng lượng, tối ưu hoá bơm, các hệ thống tách và rút nước, thiết bị an toàn cho công việc dỡ, lưu trữ và vận chuyển vật liệu;

Phát biểu tại Hội thảo, Đại sứ Ấn Độ tại Việt Nam Ranjit Rae cho biết sản phẩm của Cty đã được lắp đặt và kiểm nghiệm trong thời gian dài tại Ấn Độ. Sự phát triển kinh tế cần phải không gây ra các ảnh hưởng tiêu cực cho môi trường mà Metso Automation là Cty có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này. BHEL là một trong những tập đoàn lớn nhất của Ấn Độ cũng đã và đang phối hợp với Công ty thực hiện nhiều dự án lớn xây dựng nhà máy điện ở Ấn Độ.

Theo Đại sứ Phần Lan tại Việt Nam Pekka Hyvonen, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là những tiêu chí dành cho sự phát triển ở Phần Lan trong đó Metso đã xây dựng và hoạt động theo các tiêu chí thân thiện với thiên nhiên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Hợp tác với Metso Automation không chỉ đem lại các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà còn là sự phát triển bền vững và ổn định môi trường.

Tại Hội thảo, đại diện Cty giới thiệu Giải pháp điều khiển tự động cho ngành năng lượng Việt Nam và Giải pháp nghiền vật liệu cho ngành khai thác và xây dựng Việt Nam.

Các giải pháp tự động hoá và điều khiển tự động do Cty cung cấp đã và đang được áp dụng tại các nhà máy nhiệt điện, thuỷ điện, điện khí hoá lỏng, điện gió, điện co-gen và điện chu trình hỗn hợp. Ngoài các dự án điện tại Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Lan, Mỹ, Nga, các sản phẩm của Cty đã được lắp đặt vận hành thành công, đem lại hiệu quả cao tại các nhà máy thuỷ điện Tuyên Quang, Cần Đơn, Sê San 3A, Hương Điền.

Công nghệ tự động hoá của Cty đáp ứng được các mục tiêu của hệ thống điều khiển, như để hoạt động, khởi động và ngừng hoạt động của thiết bị, máy móc một cách nhanh chóng, hiệu suất hoạt động cao, tăng tính an toàn và nâng cao khả năng sẵn sàng cấp điện lên lưới.

Hệ thống điều khiển tự động sử dụng công nghệ màn hình hiển thị maxDNA với các ưu điểm như thân thiện với người sử dụng (không đòi hỏi sự tham gia của chuyên gia cao cấp; cung cấp giải pháp xác định và xử lý sự cố thông tin), thiết kế giao diện điều hành hiệu quả, hoạt động rất linh hoạt, có chức năng hiển thị và điều khiển được tích hợp.

Trong điều khiển hoạt động của nhà máy điện cần phải đáp ứng các yêu cầu như có chiến lược kiểm soát hiệu quả, điều khiển tin cậy, chính xác, linh hoạt và thiết kế tốt hoạt động hỗ trợ. Còn đối với việc điều khiển tự động lò hơi thì cần đáp ứng các yêu cầu về cân bằng khả năng phát điện so với yêu cầu, cân bằng lò hơi với tuabin (trong tất cả các chế độ hoạt động) và cân bằng các đầu vào quan trọng của lò hơi.

Để đáp ứng được các yêu cầu về sự cân bằng nêu trên Cty đã sử dụng Chiến lược điều khiển D-E-B/400 với các mục tiêu cơ bản là tạo ra sự phù hợp giữa sản xuất với nhu cầu, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa nhiên liệu và không khí, ổn định các thông số quan trọng và duy trì mối quan hệ an toàn - vững chắc giữa các đầu vào quan trọng của nồi hơi và giữa nồi hơi với tua bin.

Sản phẩm và dịch vụ Cty cung cấp cho ngành xây dựng bao gồm:

- Máy nghiền hàm và va đập cho nghiền sơ cấp: Công suất đạt từ 40 đến 1.500 tấn /giờ; nghiền hiệu quả đối với đá cứng và tái chế các vật liệu trong nghiền cố định và di động.

- Máy nghiền hàm và va đập cho nghiền thứ cấp: Công suất đạt từ 70 đến 2.600 tấn /giờ;

nghiền công suất cao dành cho nghiền cố định và di động.

- Máy nghiền hàm và va đập cho nghiền cao cấp và tinh luyện: Công suất đạt từ 40 đến 2.080 tấn /giờ; nghiền các loại đá và tái chế kim loại trong các công tác nghiền cố định, di động.

- Trạm nghiền bánh xích và bánh tròn: Công suất đạt từ 150 đến 2.000 tấn/giờ; thiết bị sử dụng cho nghiền di động và sàng phân loại đá cứng và nguyên vật liệu tái chế trong các lĩnh vực khai thác khoáng sản, nghiền trong hầm lò; Cty cung cấp trên 25 mẫu Lokotrack bánh xích và trên 30 mẫu Nordberg NW bánh tròn.

- Thiết bị rung: Sử dụng cho sàng phân loại, tiếp nguyên nhiên liệu và sàng khô; thiết bị sử dụng trong điều kiện cố định hoặc di động; Cty cung cấp hơn 20 loại thiết bị sàng, bộ tiếp nguyên liệu và sàng thô.

- Sàng phân loại di động: Cty cung cấp các thiết bị sàng di động bánh xích hoặc bánh tròn sử dụng trong phân loại đá đã qua nghiền, cát, sỏi và các nguyên liệu khác.

- Thiết bị nghiền và sàng tại chỗ: Cty cung cấp các trạm nghiền, sàng phân loại và xử lý đồng bộ.

Hội thảo tạo cơ hội thuận lợi cho việc đưa các sản phẩm tiên tiến của Công ty Metso Automation vào Việt Nam. Sự có mặt của các sản phẩm - hệ thống điều khiển tự động của Cty sẽ góp phần đa dạng hoá sản phẩm và tăng khả năng lựa chọn của người tiêu dùng Việt Nam.

Huỳnh Phước

Biến đổi khí hậu với ngành sản xuất vật liệu xây dựng

Với những thiệt hại to lớn về người và tài sản ở tất cả các tỉnh miền Trung của Việt Nam trong mùa mưa bão năm 2010, chúng ta đã thấy tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân

trong vùng. Đối phó với những hiện tượng này đòi hỏi tất cả các ngành các địa phương phải khẩn trương thực hiện những biện pháp cấp bách cũng như lâu dài để hạn chế tới mức thấp nhất những hệ quả của biến đổi khí hậu, trong

đó ngành sản xuất vật liệu xây dựng có vai trò hết sức to lớn.

Theo thống kê của Liên hợp quốc, ngành xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng trên thế giới tiêu thụ 17% lượng nước ngọt, 25% lượng gỗ khai thác, sử dụng 30-40% năng lượng trong tổng năng lượng sử dụng, sử dụng 40-50% nguyên vật liệu thô, chiếm 33% tổng lượng phát thải CO₂ trên toàn thế giới. Đây chính là ngành sản xuất có tác động lớn đến biến đổi khí hậu, do đó ngành xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng có vai trò rất quan trọng trong việc chống biến đổi khí hậu.

Bài viết này trình bày một số giải pháp mà ngành sản xuất vật liệu xây dựng cần phải tiến hành để chống lại sự ấm lên của trái đất.

1. Triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu trong sản xuất xi măng

Cứ sản xuất mỗi tấn xi măng thì sẽ thải ra 1 tấn khí CO₂. Năm 2010 ngành xi măng sản xuất được trên 50 triệu tấn, đồng nghĩa với việc thải ra trên 50 triệu tấn khí CO₂. Trong những năm tiếp theo, sản lượng xi măng của Việt Nam sẽ là 80 triệu tấn (2015), và trên 100 triệu tấn (2020) như vậy lượng khí phát thải sẽ ngày càng tăng. Nếu chúng ta áp dụng các biện pháp đổi mới công nghệ, thực hiện tiết kiệm năng lượng trong sản xuất xi măng thì sẽ giảm được 50% lượng khí CO₂ phát thải trên mỗi tấn xi măng. Các biện pháp đó là:

- Chế biến nguyên liệu lò nung: áp dụng công nghệ mới, phân tích nguyên liệu trực tiếp, lò nung clinker với hệ thống 1-2 tháp trao đổi nhiệt nhiều tầng, với Calciner hiệu suất cao, lò nung 2 bộ tự lựa với hệ thống thiết bị làm lạnh clinker thế hệ mới để đảm bảo lò chạy dài ngày 330 ngày/năm, định mức tiêu hao năng lượng dưới 700-730 kCal/kg clinke.

- Công nghệ nghiền: sử dụng máy nghiền đứng con lăn thế hệ mới, máy nghiền Horomill để nghiền nguyên liệu, nghiền than, nghiền xi măng nhằm giảm tiêu hao điện năng chỉ còn 85-90 kWh/tấn xi măng.

- Tận dụng nhiệt thải: tại các nhà máy xi măng lò quay, nhiệt độ khí thải thoát ra khỏi máy làm nguội clinke là 260-270⁰C, thoát khỏi tháp trao đổi nhiệt là 350-370⁰C. Nếu chúng ta đầu tư lắp đặt các trạm sử dụng nhiệt thừa thải ra của lò nung clinke để phát điện, phần đầu tư cung cấp đến 30% nhu cầu sử dụng điện của nhà máy và giảm đáng kể lượng phát thải ô nhiễm môi trường, ví dụ một dây chuyền sản xuất 5000 tấn clinke ngày có thể tận dụng nhiệt thừa để phát ra điện với công suất 7,5 MW.

- Nâng cao chất lượng mác xi măng: sản xuất clinke chất lượng cao PC50, PC60, để tăng tỷ lệ pha phụ gia Puzoland, tro xỉ nhiệt điện, xỉ hạt lò cao... giảm tỷ lệ clinke, giảm lượng khí thải CO₂, NO_x, SO₂ (khi sản xuất 1 tấn clinke thì đồng thời cũng thải ra 1 tấn khí độc hại).

- Tận dụng và tái chế chất thải: ứng dụng công nghệ tái chế chất thải công nghiệp để làm nhiên liệu, làm phụ gia cho xi măng để giảm giá thành.

2. Phát triển vật liệu không nung, hạn chế sử dụng gạch đất sét nung

Theo quy hoạch phát triển VLXD đến năm 2020 nhu cầu gạch xây của nước ta cần khoảng 42 tỷ viên gạch qui tiêu chuẩn. Để sản xuất 1 tỷ viên gạch đất sét nung có kích thước tiêu chuẩn sẽ tốn khoảng 1.500.000 m³ đất sét, tương đương 75ha đất nông nghiệp và 150.00 tấn than, đồng thời thải ra khoảng 0,57 triệu tấn khí CO₂. Như vậy đến năm 2020 nếu chúng ta không phát triển vật liệu gạch không nung mà vẫn dùng gạch đất sét nung sẽ tiêu tốn khoảng 60-84 triệu m³ đất sét, tương đương khoảng 3000 ha đất nông nghiệp, ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh lương thực quốc gia. Mặt khác, sản phẩm gạch đất sét nung có kích thước nhỏ, khi xây thường tốn nhiều vữa xây, mất nhiều công lao động, làm chậm tiến độ công trình, không phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa... Theo Quyết định số 567/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/4/2010

về việc phê duyệt chương trình phát triển vật liệu xây không nung (VLXKN) đến năm 2020 là động thái tích cực của Chính phủ về vấn đề hạn chế sử dụng vật liệu xây gây ảnh hưởng đến môi trường. VLXKN là các vật liệu dùng để thay gạch đất sét nung, xây các kết cấu tường bao che, tường ngăn trong các công trình dân dụng, công nghiệp. Thực tế, trên thế giới ở hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển, tỷ lệ sử dụng VLXKN rất cao. Ở nước ta, đã và đang từng bước sản xuất và sử dụng loại vật liệu này như bê tông nhẹ, bê tông khí, bê tông bọt, gạch silic và một số sản phẩm dạng tấm như thạch cao, tấm 3D,... VLXKN với những ưu điểm nổi trội như: không sử dụng đất sét ruộng mà sử dụng các phế thải công nghiệp như tro bay, xỉ của nhà máy nhiệt điện đốt than, mặt đá trong công nghiệp khai thác chế biến đá xây dựng, bùn đỏ chất thải của công nghiệp chế biến Bauxit, đá bazan... giảm tiêu tốn năng lượng từ 70-80% so với sản xuất gạch đất sét nung, không dùng than, củi, không thải khí CO₂, SO₂, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, bê tông khí chưng áp AAC là loại vật liệu có trọng lượng rất nhẹ, bằng 1/3 gạch đất sét nung có tác dụng giảm trọng lượng công trình, giảm chi phí làm móng, rất phù hợp cho việc xây nhà cao tầng. Bê tông nhẹ, tấm thạch cao là loại vật liệu xây được dùng để xây nên các công trình xanh, thân thiện với môi trường sinh thái.

3. Nghiên cứu ứng dụng tái chế chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu trong sản xuất vật liệu xây dựng

Các ngành công nghiệp phát triển tất yếu sẽ sinh ra lượng phế thải công nghiệp ngày càng tăng. Theo quy hoạch phát triển ngành điện và luyện kim thì lượng tro, xỉ thải ra hàng năm tăng rất nhanh. Dự kiến đến năm 2020 lượng phế thải tro, xỉ khoảng 4-5 triệu tấn, sẽ mất khoảng 1.100 ha mặt bằng chứa phế thải. Trong khi đó, đây là những nguyên liệu đầu vào rất cần thiết trong công nghệ sản xuất xi măng, bê tông và VLXKN. Từ các loại phế thải như tro, xỉ, tro bay,

tro trấu... người ta có thể chế tạo các loại chất kết dính cho “bê tông xanh” là loại bê tông không sử dụng clinke Portland hoặc chúng được sử dụng làm phụ gia hoạt tính cho sản xuất xi măng góp phần làm tăng sản lượng của xi măng mà không cần phải nung clinke. Việc làm này vừa góp phần tận thu sử dụng phế thải tiết kiệm được tài nguyên thiên nhiên vừa góp phần bảo vệ môi trường. Việc kết hợp đốt trấu phát điện và thu hồi tro để làm phụ gia cho bê tông là một giải pháp hiệu quả chống biến đổi khí hậu. Theo số liệu thì cứ 5kg trấu có thể sản xuất được 1KW điện, như vậy với hàng triệu tấn trấu chúng ta có thể sản xuất được hàng trăm MW điện.

Ngoài ra ngành sản xuất VLXD có thể tái chế và sử dụng rất nhiều loại chất thải khác để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng. Các nghiên cứu của Viện Vật liệu xây dựng đã khẳng định rằng từ 1 tấn nhựa phế thải có thể tái chế được 0,6 tấn dầu đốt công nghiệp và từ 1 tấn cao su phế thải có thể sản xuất được 0,3 tấn dầu đốt công nghiệp có thể dùng để thay thế dầu FO và DO trong các lò nung VLXD góp phần tiết kiệm tài nguyên.

4. Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới, vật liệu mới tiết kiệm năng lượng

Các loại VLXD cách âm, cách nhiệt tiết kiệm năng lượng được coi là những loại vật liệu xây nên các “tòa nhà xanh” hoặc những “công trình xanh”. Theo TS. Michael Waibel, Giảng viên cao cấp của Khoa Địa lý kinh tế Trường Đại học Hamburg (Đức) cho biết: qua thực tế khảo sát mức tiêu thụ điện năng ở 4 loại nhà ở của Việt Nam, gồm nhà phố, nhà trong ngõ hẻm, biệt thự, chung cư cho thấy các loại nhà ở khác nhau có mức độ tiêu thụ điện năng khác nhau. Hơn 75% năng lượng tiêu thụ trong các tòa nhà được dùng điều hòa không khí và đun nước nóng, còn lại sử dụng cho chiếu sáng và đun nấu. Và nếu chúng ta xây dựng các công trình xanh sẽ tiết kiệm được trên 30% năng lượng, tiết kiệm được 30-50% lượng nước sử dụng,

giảm được trên 35% lượng phát thải khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính. Trong số các loại vật liệu tiết kiệm năng lượng hiệu quả phải kể đến các loại panel 3D, các loại gạch từ bê tông bọt hoặc bê tông khí chưng áp, các loại sơn phủ nano có tính năng đặc biệt như cách nhiệt, tự làm sạch, phân hủy các chất độc hại gây ô nhiễm môi trường như khói thuốc, khói động cơ và vi khuẩn gây bệnh,...

5. Nghiên cứu sử dụng các loại vật liệu phù hợp cho các vùng chịu nhiều thiên tai, ngập lụt, nước biển dâng

Việc lựa chọn VLXD phù hợp cho các vùng thường xuyên phải chịu thiên tai bão lũ, ngập lụt hoặc nước biển dâng được tiến hành cùng với các giải pháp quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc, lựa chọn công nghệ xây dựng, nguyên vật liệu xây dựng cho các vùng thường xuyên ngập lụt, vùng bão lũ quét, vùng ven biển hải đảo.

Hoàn thiện các tiêu chuẩn bê tông ở LB Nga

Khi soát xét lại tiêu chuẩn GOST 26633 vào năm 1991, trong tiêu chuẩn này có đưa thêm phần GOST 10268-80 “Bê tông nặng. Những yêu cầu kỹ thuật đối với các cốt liệu”. Những yêu cầu đối với các hỗn hợp bê tông đã được hạn chế bớt bằng những chỉ dẫn về hàm lượng không khí, về các giá trị giới hạn của tỷ lệ N/X đối với các dạng kết cấu khác nhau và về lượng dùng xi măng tối thiểu. Những yêu cầu khác đối với các hỗn hợp bê tông đã được nêu trong GOST 7473-85 “Các hỗn hợp bê tông. Những điều kiện kỹ thuật”, nhưng trong đó danh mục các yêu cầu này không nhiều. Trong GOST 7473-85 chủ yếu đưa ra những thông số về khả năng đổ và những quy định về độ phân tầng của các hỗn hợp bê tông.

Điều này có thể được giải thích là do khối lượng sản xuất các hỗn hợp bê tông trộn sẵn dùng cho xây dựng liền khối (monolit) khi đó còn chưa nhiều, và các vấn đề đảm bảo chất lượng bê tông khi đó đặt ra chưa nghiêm khắc như hiện nay.

Các loại vật liệu có độ bền cơ học, bền nước cao, độ bền trong môi trường xâm thực mặn,... được coi là thích hợp với những vùng nằm trong ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

6. Kết luận

Việt Nam là 1 trong 5 nước chịu tác động nhiều nhất của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, không còn cách nào khác là chúng ta phải sống chung và thích ứng với nó, tìm mọi biện pháp để giảm thiểu tối đa các tác hại mà nó gây ra. Để thích ứng với biến đổi khí hậu, tất cả các ngành, trong đó ngành sản xuất VLXD phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp nhằm mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ các tác động xấu của biến đổi khí hậu.

TS. Mai Ngọc Tâm

Phó Viện trưởng Viện Vật liệu xây dựng

Hiện nay, tình hình đã thay đổi. Xây dựng lắp ghép và đổ liền khối theo khối lượng hầu như bằng nhau. Việc đảm bảo chất lượng của xây dựng lắp ghép và đặc biệt là xây dựng liền khối trong điều kiện cạnh tranh tăng lên giữa các tổ chức xây dựng đã được đưa lên hàng đầu. Ngay hệ thống các tiêu chuẩn, trong đó đưa ra qui trình đảm bảo chất lượng bê tông, hiện vẫn còn chưa thống nhất. Hiện nay, đối với các nhà thiết kế, các nhà sản xuất hỗn hợp bê tông và những người sử dụng sẽ tiện hơn nhiều nếu làm việc với một văn bản thống nhất, trong đó nêu ra những yêu cầu kỹ thuật đối với các hỗn hợp bê tông, cũng như đối với bê tông.

Các phần của những tiêu chuẩn trước đây về bê tông và hỗn hợp bê tông (tương ứng là “Nghiệm thu” và “Các nguyên tắc nghiệm thu”) về nội dung ít khác nhau. Bởi vậy, việc kết hợp GOST 26633, GOST7473 và các phần của GOST 18105 (GOST P 53231) có liên quan tới việc kiểm tra chất lượng các hỗn hợp bê tông là hoàn toàn hợp lý. Cũng cần phải tính đến chủ

trương của các cơ quan chính quyền về sự điều chỉnh kỹ thuật là nhằm kết hợp cơ sở tiêu chuẩn định mức của Nga với quốc tế, mà trước hết là với châu Âu, đó là việc kết hợp được nhắc lại của các tiêu chuẩn về bê tông và hỗn hợp bê tông cần kèm theo các nội dung tương tự như tiêu chuẩn châu Âu EN 206-1.

Tiêu chuẩn châu Âu EN206-1:2000 “Bê tông. Phần 1. Những yêu cầu kỹ thuật, độ bền vững, sản xuất và kiểm tra chất lượng” gồm có các phần về những yêu cầu đối với toàn bộ chu trình sản xuất bê tông, bắt đầu từ sự phân loại, trong đó qui định các nhóm cường độ nén của bê tông nặng và bê tông nhẹ, mác theo độ lưu động, độ đầm chặt của hỗn hợp bê tông.v.v. Một phần quan trọng có trong tiêu chuẩn này đó là những yêu cầu về kiểm tra sản xuất, đánh giá sự phù hợp với những yêu cầu đặt ra ...

Tiêu chuẩn châu Âu EN 206-1 có một loạt phụ chương, bao gồm các vấn đề lựa chọn sơ bộ thành phần bê tông, kiểm tra sự phù hợp về nhóm cường độ nén, các hệ thống chứng chỉ kiểm tra sản xuất.

Phân tích nội dung của tiêu chuẩn EN206-1 cho thấy, tất cả các quan điểm về bê tông của GOST 26633 và về các hỗn hợp bê tông của GOST 7473 đều được đưa ra trong tiêu chuẩn này, tức là tiêu chuẩn EN206-1 kết hợp được các yêu cầu đối với cả bê tông và hỗn hợp bê tông.

Khi soạn thảo một tiêu chuẩn Nga phù hợp với các nội dung của tiêu chuẩn châu Âu kết hợp với tiêu chuẩn trong nước, thì cần bổ sung một cách hợp lý các phần mới, nói riêng như “Cung cấp hỗn hợp bê tông”, “Kiểm tra các chỉ tiêu phù hợp với yêu cầu”, “Kiểm tra sản xuất”, “Khuyến nghị về các giá trị giới hạn của các thành phần bê tông phụ thuộc vào những điều kiện khai thác sử dụng”.

Sự cần thiết làm hoà hợp các tiêu chuẩn nói trên của LB Nga với tiêu chuẩn châu Âu còn bởi vì trong các tiêu chuẩn Nga, những yêu cầu liên quan tới kiểm tra chất lượng hoặc kiểm tra sự phù hợp còn chưa được quan tâm. Các nhà sản xuất, các nhà sử dụng và các cơ quan kiểm

tra cần có sự phối hợp với những chỉ dẫn triển khai cụ thể của tiêu chuẩn, nói riêng của các qui tắc nghiệm thu (kiểm tra chất lượng) của hỗn hợp bê tông và bê tông. Những chỉ dẫn này phải bao gồm các chỉ tiêu phù hợp với các chỉ tiêu qui định trước được trình bày tỷ mỉ, cũng như theo định kỳ bao lâu cần phải kiểm tra các thông số của các thành phần bê tông, của hỗn hợp bê tông, của bê tông và của thiết bị.

Phần “Các qui tắc nghiệm thu” của tiêu chuẩn GOST sắp tới về bê tông với ý tưởng và nội dung được đề xuất phải tương hợp với một số phần của tiêu chuẩn châu Âu EN206-1, trước hết, nói riêng về kiểm tra sản xuất, phải gồm có việc kiểm tra thiết bị. Phần này (của tiêu chuẩn châu Âu) có thể được hoàn toàn đưa vào các tiêu chuẩn của Nga với sự điều chỉnh đôi chút cho phù hợp với đặc điểm riêng của sản xuất ở nước Nga. Điều quan trọng là sự thống nhất giữa các phần, liên quan tới việc đánh giá sự phù hợp của chất lượng bê tông với các yêu cầu đặt ra.

Tiêu chuẩn GOST mới về bê tông, nói riêng về kiểm tra chất lượng trong công đoạn sản xuất cần phải có cơ cấu nội dung khác so với các ấn bản hiện nay. Các qui trình kiểm tra chủ yếu cần phải đảm bảo thu được các đặc tính kỹ thuật của bê tông phù hợp với những yêu cầu đặt ra.

Những khả năng thống nhất với tiêu chuẩn châu Âu được đảm bảo bằng điều kiện, rằng việc xác định các thông số về cường độ nén của bê tông và các thông số độ lưu động của hỗn hợp bê tông trong tiêu chuẩn châu Âu được thực hiện theo các phương pháp tương tự như các phương pháp thử nghiệm của tiêu chuẩn Nga.

Không có các chỉ tiêu về độ chịu băng và chống thấm trong tiêu chuẩn châu Âu, nhưng lại có qui định về các dạng môi trường khai thác sử dụng, về độ bền vững của bê tông khi sử dụng, trong đó có khuyến nghị phải đảm bảo một cách đồng bộ những giải pháp công nghệ.

Trong thực tế ở Nga, việc đảm bảo độ bền

vững của bê tông trong các môi trường khác nhau được quy định trong SNIP 2.03.11-85 “Bảo vệ các kết cấu xây dựng khỏi bị ăn mòn”.

Khi so sánh các dạng môi trường sử dụng trong tiêu chuẩn EN 206-1 và SNIP 2.03.11-85 thấy rõ ràng, không thể chuyển dịch hoàn toàn nội dung tiêu chuẩn EN 206-1 sang tiêu chuẩn của Nga được.

Tiêu chuẩn SNIP được tham khảo phụ thuộc vào mức độ xâm thực, khuyến nghị sử dụng một tỷ lệ N/X nhất định và một mác bê tông phù hợp theo độ chống thấm. Để đảm bảo độ chịu băng của bê tông, thì người sử dụng cần phải chú ý tới một tiêu chuẩn khác, đó là “Hướng dẫn chọn thành phần cấp phối bê tông nặng”. Điều này còn bởi vì tất cả những giải pháp yêu cầu nhằm đảm bảo độ bền vững cần phải được đưa vào một tiêu chuẩn mang tính quyết định đối với những yêu cầu kỹ thuật của bê tông.

Do yếu tố lịch sử mà trong thực tế ở Nga, việc bảo vệ bê tông khỏi bị ăn mòn trong một môi trường khai thác sử dụng cụ thể được đảm bảo bằng cách thông qua quy định các loại mác bê tông phù hợp theo độ chịu băng và độ chống thấm nước. Bởi vậy sự thống nhất của tiêu chuẩn tương lai về bê tông theo chỉ tiêu đảm bảo độ bền vững cần phải được thực hiện bằng cách chuyển dịch những yêu cầu của EN 206-1 có liên quan tới các môi trường sử dụng, sang một ngôn ngữ về các chỉ tiêu độ chống thấm nước và độ chịu băng của bê tông, được sử dụng trong các tiêu chuẩn định mức ở trong nước Nga.

Trong tiêu chuẩn EN206-1 có một phụ lục F quan trọng ở dạng bảng, trong đó sự phụ thuộc vào môi trường sử dụng được cho ở dạng tập hợp các thông số dạng số liên quan tới bê tông, mà khi đảm bảo được các thông số này, thì độ bền vững của bê tông sẽ được đảm bảo.

Cũng có những nghiên cứu triển khai về các giải pháp công nghệ khác nhau tương tự trong ngành bê tông học của Nga. Ngoài ra, những đề xuất về các giải pháp công nghệ đó cũng đã

được thử nghiệm trong các thành phần khác nhau của bê tông, kể cả đưa vào trong một số tài liệu tiêu chuẩn định mức.

Biết rằng, để đảm bảo độ bền băng của bê tông cao hơn 200 chu trình đóng băng - tan băng, cần phải tạo ra được một cấu trúc nhất định trong bê tông bằng cách cho thêm các phụ gia lõi cuốn khí hay gia khí. Bởi vậy, một trong những giải pháp công nghệ quan trọng đảm bảo độ bền vững của bê tông về chịu băng, thì trong số rất nhiều các thông số được nêu ra, cần phải chỉ rõ các thông số về lượng không khí trong bê tông.

Trong GOST 26633, phần “Những yêu cầu kỹ thuật” có mục “Những yêu cầu đối với hỗn hợp bê tông”(1.4), trong đó đưa ra khá nhiều qui định hẹp, phần lớn đối với bê tông dùng trong các lĩnh vực xây dựng khác nhau, hơn là đối với các hỗn hợp bê tông. Những qui định chủ yếu về những đặc điểm công nghệ của hỗn hợp bê tông(như độ lưu động, độ phân tầng) được nêu trong GOST 7473 còn hạn chế.

Rõ ràng rằng, trong một tiêu chuẩn kết hợp thì cần phải trình bày kỹ hơn về kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu đặt ra trong cả kiểm tra về sản xuất. Phần “Cung cấp hỗn hợp bê tông” cần phải biên soạn lại với sự tham khảo tới đa nội dung của tiêu chuẩn châu Âu EN 206-1.

Cần phải lưu ý rằng, trong GOST 26633 cũng như GOST 7473 còn thiếu các phần quy định về các mối quan hệ giữa nhà sản xuất và nhà sử dụng hỗn hợp bê tông. Bởi vì điều này là quan trọng nhằm bảo đảm chất lượng của hỗn hợp bê tông và của bê tông rắn chắc trong kết cấu. Điều này cũng cần thiết đối với việc tổ chức kiểm tra một cách chính xác trong quá trình xây dựng.

Khi xây dựng nhà và công trình ở Nga hầu như còn thiếu một hệ thống quản lý đồng bộ chất lượng của bê tông, bắt đầu từ khâu sản xuất hỗn hợp bê tông và kết thúc là khâu kiểm tra các chỉ tiêu độ bền và các chỉ tiêu khác của bê tông tại chỗ xây dựng. Hệ thống quản lý chất

lượng của bê tông như vậy được viết trong tiêu chuẩn, cần phải bảo đảm cho mối quan hệ chặt chẽ giữa các nhà thiết kế, các nhà sản xuất hỗn hợp bê tông và các nhà thầu xây dựng. Khi soạn thảo ấn bản mới GOST 26633 chương “Cung cấp hỗn hợp bê tông” cần phải đưa vào những nội dung riêng, liên quan tới mối quan hệ giữa nhà thiết kế, nhà sản xuất hỗn hợp bê tông và nhà thầu (nhà xây dựng).

Để bảo đảm độ bền vững cần thiết của bê tông trong kết cấu liền khối (monolit), nhà thầu (xây dựng) không những phải có các chỉ tiêu về bê tông ghi trong bản thiết kế, mà còn có những thông tin về các đặc tính công nghệ của hỗn hợp bê tông được đưa đến công trường.

Hiện nay trong bản vẽ thiết kế nhà và công trình, chủ yếu mới đưa ra mác của bê tông theo cường độ nén. Đôi khi, theo dạng kết cấu cũng có thể qui định ghi thêm mác bê tông về độ chống thấm nước và mác về độ chịu băng.

Khi thiết kế đồ án thi công và chỉ rõ trong đó các yêu cầu thiết kế đối với bê tông cần phải chú ý tới chức năng của kết cấu, kích thước của kết cấu (để đánh giá hiệu ứng toả nhiệt trong quá trình thủy hoá xi măng dẫn đến tác động không có lợi của biến dạng nhiệt và ứng suất nhiệt), cũng như mức độ xâm thực của môi trường sử dụng kết cấu, chú ý tới sự đảm bảo độ dày cần thiết của lớp bê tông bảo vệ, các yêu cầu thẩm mỹ của bề mặt kết cấu, cũng như qui định rõ về nghiệm thu chất lượng đổ bê tông các khu vực cốt thép dày và các kết cấu tiết diện mỏng (chỉ rõ kích thước lớn nhất của hạt cốt liệu).

Sự ổn định của bất kỳ công trình xây dựng nào cũng phụ thuộc vào việc thực hiện tất cả các bước, bắt đầu từ thiết kế, khảo sát, lựa chọn các vật liệu, tổ chức thi công, kiểm tra công tác thi công. Tất cả các bước đó phụ thuộc lẫn nhau, đặc biệt quan trọng là việc đảm bảo chất lượng của các vật liệu và kiểm tra quá trình thi công.

Trong hồ sơ thi công và trong đồ án công tác thi công không những phải ghi rõ dạng kết

cấu (tấm móng, cột, tường trong nhà, sàn), mà còn ghi loại bê tông theo cường độ, mác theo độ chống thấm (khi cần thiết); độ lưu động yêu cầu của hỗn hợp bê tông tại chỗ xây dựng phụ thuộc vào phương pháp chuyển hỗn hợp bê tông vào ván khuôn và phương pháp đầm; việc giữ gìn độ lưu động của hỗn hợp bê tông phụ thuộc vào dạng kết cấu và thể tích hỗn hợp bê tông trong phạm vi một mẻ đổ; thời gian tháo dỡ ván khuôn; cường độ tháo dỡ ván khuôn tính ra (MPa) hay (%) của mác bê tông theo thiết kế.

Khi ký hợp đồng giữa nhà cung cấp hỗn hợp bê tông và nhà sử dụng, cần phải ghi rõ những thông tin từ đồ án công tác thi công và phải tính đến các yếu tố có thể làm ảnh hưởng tới chất lượng của bê tông trong kết cấu. Thí dụ như, thời gian vận chuyển hỗn hợp bê tông từ nhà cung cấp tới công trường, phương pháp đổ hỗn hợp bê tông vào ván khuôn, các phương pháp đầm và bảo dưỡng bê tông vừa mới đổ. Việc thực hiện những yêu cầu thiết kế bằng giải pháp trên phụ thuộc vào chất lượng công tác thi công cần phải được chỉ dẫn tới mức tối đa.

Gần đây tiêu chuẩn GOST 18105 “Bê tông. Nguyên tắc kiểm tra cường độ” đã được chuyển đổi sang ấn bản mới GOST P 53231 “Nguyên tắc kiểm tra và đánh giá cường độ”. Tiêu chuẩn mới này về qui ước có thể chia làm 2 phần:

1. Kiểm tra chất lượng hay sự phù hợp chất lượng của bê tông, chế tạo tại trạm trộn hay trong nhà máy BTCT lắp ghép;

2. Kiểm tra chất lượng hay sự phù hợp của bê tông các kết cấu đổ liền khối.

Việc soạn thảo phần “Kiểm tra cường độ nén” của tiêu chuẩn sắp tới GOST 26633 trong đó có GOST P 53231 được coi là hợp lý, có liên quan tới việc kiểm tra cường độ bê tông được đổ từ các hỗn hợp bê tông trộn sẵn dùng cho thi công bê tông liền khối(monolit), cũng như đối với bê tông để chế tạo các cấu kiện lắp ghép. Những nguyên tắc kiểm tra cường độ bê tông trong kết cấu cần được rút ra từ tiêu chuẩn này thành một tài liệu riêng.

Hệ thống hiện nay kiểm tra cường độ bê

tông của các kết cấu liền khối(monolit) và kết cấu bê tông cốt thép lắp ghép theo tiêu chuẩn cũ GOST 18105 cũng như tiêu chuẩn mới GOST P53231, đều không tính đến một loạt vấn đề có thể dẫn đến không đảm bảo cường độ thiết kế, ngay cả khi tuân thủ các yêu cầu cần thiết.

Trước hết các tiêu chuẩn này cho phép giảm cường độ bê tông trong phạm vi cấp cường độ đã cho với sự giảm giá trị dao động cường độ trong quá trình sản xuất. Sự cho phép này tạo ra khả năng cho nhà sản xuất bê tông tiết kiệm được xi măng, do thành phần bê tông có cường độ thấp hơn có thể được thiết kế với lượng xi măng ít hơn. Nội dung chính của GOST 18105 trong ấn bản năm 1972 ghi rằng, việc kiểm tra và đánh giá độ đồng nhất bằng các phương pháp thống kê là cần thiết để đạt được sự ổn định của quá trình sản xuất và đã được áp dụng trong việc tính toán các giá trị độ kháng tiêu chuẩn. Trong ấn bản cũng của tiêu chuẩn này từ năm 2008, đã không nhắc đến sự ổn định của quá trình sản xuất, mà mục đích chính đó là - đảm bảo các giá trị cường độ của cấp bê tông đã cho.

Ví dụ, cấp bê tông theo cường độ B30 phụ thuộc vào giá trị của hệ số biến thiên, thu được trong giai đoạn sản xuất trước đó, có thể được đảm bảo trong phạm vi thay đổi cường độ từ 32,1 MPa đến 42,9 MPa. Cả hai chỉ tiêu cường độ này tương ứng với giá trị của cấp cường độ nén của bê tông B30, chỉ có giá trị đầu với hệ số biến thiên bằng 7%, còn giá trị thứ hai - 16%.

Nói cách khác, khi cung cấp hỗn hợp bê tông từ một số nhà máy sản xuất tới công trình, thì giá trị cường độ trung bình của bê tông cùng một cấp cường độ có thể khác nhau đáng kể. Việc đổ bê tông thuộc cùng một cấp đặt hàng, nhưng lại có cường độ trung bình khác nhau sẽ dẫn đến làm tăng sai số cường độ của bê tông trong kết cấu sau này. Thậm chí có thể dẫn đến không đảm bảo được cấp thiết kế của bê tông. Trong thực tế, những sai số đáng kể của cường độ bê tông trong các kết cấu vẫn thường xảy ra.

Những vấn đề trên có thể được minh họa như sau. Trong trường hợp, khi công trình được cung cấp bê tông cấp B30 có cường độ ở nhà máy bằng 32,1 MPa, tức là tương ứng với giá trị hệ số biến thiên bằng 7%. Bê tông này được đổ vào ván khuôn, được bảo dưỡng phù hợp với các qui định sản xuất và sau 28 ngày đêm, được kiểm tra bằng các phương pháp không phá hoại(NDT), cường độ thu được chính bằng 32,1 MPa, bằng với giá trị thu được trong nhà máy. Theo GOST P 53231 có hiệu lực áp dụng từ 01/01/2010, để xác định được cấp cường độ nén thực tế, cần phải nhân giá trị này với hệ số nhỏ hơn bằng 0,8, hay $32,1 \times 0,8 = 25,7\text{MPa}$. Như vậy, trong kết cấu, cấp cường độ nén của bê tông không phải bằng B30 mà là B25, tức là thấp hơn so với giá trị thiết kế qui định. Chính giá trị này của cấp bê tông cần được áp dụng để thực hiện các tính toán kiểm định theo SNIP 52-01-2003 "Các kết cấu bê tông và bê tông cốt thép". Nói cách khác, việc tối thiểu hoá những yêu cầu về cường độ, sẽ đạt được mục tiêu tiết kiệm xi măng trong giai đoạn chuẩn bị hỗn hợp bê tông, nhưng trong những điều kiện nhất định sẽ dẫn đến không đảm bảo được cấp thiết kế của bê tông trong kết cấu sau này.

Trong điều kiện xây dựng ở nước Nga, việc không đạt cường độ bê tông thiết kế trong các kết cấu diễn ra không hiếm. Điều này sẽ dẫn đến mâu thuẫn giữa nhà cung cấp hỗn hợp bê tông và các nhà thi công bê tông (các hiện tượng như thêm nước làm lỏng hỗn hợp bê tông, đầm bê tông không tốt, bảo dưỡng không tốt...).

Lỗi thoát trong việc thay đổi những yêu cầu của GOST P 53231 đó là làm thế nào để những yêu cầu đó trong tiêu chuẩn được trình bày trong lần ấn bản sắp tới: Thành phần bê tông cần thiết để đảm bảo cường độ trung bình của cấp cường độ được đề xuất, sao cho hệ số biến thiên đạt giá trị bằng 13,5%, còn giá trị thu được còn tăng lên thêm 10% nữa. Việc tạo ra mức dự phòng như vậy cho phép tin tưởng rằng, các chỉ số cường độ bê tông trong kết cấu sau này sẽ được bảo đảm, mặc dù có phế phẩm khi

đổ và đầm, cũng như khi vi phạm các qui tắc bảo dưỡng bê tông trong quá trình phát triển cường độ. Trong thực tế thi công bê tông liên khối trên thế giới, khi nhà chế tạo hỗn hợp bê tông tránh bị trả lại, thường cung cấp tới công trường bê tông cường độ cao hơn cường độ đặt hàng, điều này càng khẳng định sự hợp lý của giải pháp này.

Ở nước Nga, hàng loạt các trạm trộn bê tông hiện nay đều sản xuất bê tông đảm bảo cường độ trung bình của cấp, căn cứ vào điều kiện hệ số biến thiên $V=13,5\%$. Bê tông cung cấp tới công trình có cường độ cao hơn đôi chút so với các chỉ tiêu cường độ theo yêu cầu, nhưng với xác suất lớn bảo đảm các đặc tính thiết kế. Theo cách đó các trạm trộn bê tông cung cấp bê tông tới các công trình xây dựng giao thông, nơi độ an toàn của kết cấu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Bây giờ xem xét những yêu cầu của tiêu chuẩn này đối với việc kiểm tra chất lượng bê tông trong các kết cấu lắp ghép, được chế tạo trong điều kiện nhà máy. Trong các nhà máy BTCT khi tiến hành nghiệm thu một mẻ sản phẩm, người ta kiểm tra cường độ ở 2 dạng: khi chuyển ứng suất từ thành khuôn hay từ các trụ đỡ sang bê tông (cường độ dỡ khuôn) và xuất cấu kiện tới người sử dụng (cường độ xuất xưởng). Trong mọi điều kiện, nhà máy phải đảm bảo đạt được cường độ bê tông theo thiết kế ở tuổi 28 ngày.

Thời gian qua, trong GOST P 53921 - 2008 “Bê tông. Nguyên tắc kiểm tra và đánh giá cường độ” đối với các nhà máy BTCT lắp ghép hay để nghiệm thu cường độ xuất xưởng hay

cường độ dỡ khuôn cũng đã đề xuất giảm các giá trị cường độ này khi các hệ số biến thiên cường độ thấp. Tất cả những đề xuất trên là nhằm tiết kiệm xi măng, đã dẫn đến trong các kết cấu trong giai đoạn thi công xây dựng tiềm năng khai thác sử dụng thấp hơn. Và điều đó không phải ngẫu nhiên mà vừa qua đã phải tiến hành khảo sát và nghiên cứu soạn thảo những hướng dẫn về việc gia cường các kết cấu BTCT cả liên khối lẫn lắp ghép đang chiếm một khối lượng đáng kể trong công việc của các tổ chức tư vấn thiết kế ở LB Nga.

Trong BTCT lắp ghép, cường độ xuất xưởng, dỡ khuôn và thiết kế, cũng như trong sản xuất hỗn hợp bê tông thương phẩm cho các kết cấu liên khối, cần phải đảm bảo các giá trị chỉ tiêu qui định không phụ thuộc vào các chỉ số độ đồng nhất của bê tông theo cường độ thu được trong giai đoạn khảo sát.

Trong các nhà máy BTCT lắp ghép và các trạm trộn bê tông, việc kiểm tra cường độ thông qua đánh giá các giá trị hệ số biến thiên cần phải tiến hành với mục đích phân tích sự ổn định của sản xuất.

Tất cả những ý tưởng hoàn thiện các tiêu chuẩn về bê tông nêu trên đều nhằm làm tăng sự ổn định và bền vững cho các toà nhà và công trình bằng BTCT. Việc làm này cũng phù hợp với Luật về “Độ an toàn của nhà và công trình” vừa mới được phê chuẩn và có hiệu lực từ 01/7/2010 ở LB Nga.

Đinh Bá Lô

Theo Báo Xây dựng Nga N36/2010

Thiết kế hợp lý cho không gian và chức năng nhà ở nông thôn mới

Thông thường, căn cứ vào từng chức năng không gian sống khác nhau mà người ta bố trí không gian sao cho phù hợp với đời sống sinh hoạt hàng ngày, nghỉ ngơi, thư giãn và làm việc

của người dân; dựa vào tính chất của từng chức năng không gian mà phân chia không gian công cộng, không gian cá nhân, không gian vệ sinh. Cách phân loại không gian này có thể áp

dụng cho cả nhà ở nông thôn thôn mới, nhưng so với nhà ở ở thành phố thì nhà ở nông thôn mới mang những nét đặc trưng riêng.

Khi thiết kế chức năng không gian, người thiết kế không chỉ cần xem xét truyền thống sản xuất nông nghiệp, mà còn phải nghiên cứu tới những mặt tác động về sau có thể làm thay đổi không gian sản xuất.

1. Chú trọng tới chức năng kết cấu nhà ở

Nhà ở là nơi cả gia đình đoàn tụ sum vầy, nghỉ ngơi, thư giãn và cũng là nơi tiếp khách, nên trong một ngôi nhà, việc ngăn cách không gian với khoảng cách nhất định có thể phản ánh mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, ngoài ra nó còn đáp ứng với nhu cầu riêng tư trong cuộc sống và hoạt động xã hội của từng con người sống trong ngôi nhà đó.

Nội thất và môi trường sống trong những ngôi nhà của người dân nông thôn phải đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của họ: đèn điện phải đủ sáng, thoáng gió, luôn cho họ cảm giác an toàn khi sống trong ngôi nhà của mình, luôn ngủ ngon giấc, khoẻ mạnh, tinh thần sảng khoái, nhưng cũng phải phù hợp với phong cách diện mạo, điều kiện tự nhiên, kỹ thuật xây dựng và phong tục của địa phương đó, làm sao để nhà ở và khu ở hoà nhập với môi trường tự nhiên, nhưng vẫn giữ được phong cách kiến trúc truyền thống.

2. Thiết kế chức năng không gian hợp lý

Để tạo ra được một không gian hợp lý cho nhà ở nông thôn mới cần dựa vào mối quan hệ tương tác và chức năng của các không gian sinh hoạt và sản xuất, tránh tình trạng không gian không đưa vào sử dụng được hoặc không gian mang tính chất tiêu cực. Căn cứ vào vai trò của các chức năng không gian trong sinh hoạt và sản xuất, có thể phân chia không gian trong nhà ở nông thôn mới thành: không gian sống, không gian bếp, nhà vệ sinh, không gian đi lại và các không gian phụ khác.

2.1. Không gian sống

Không gian sống là không gian chính trong một ngôi nhà, trong đó bao gồm không gian

dành cho nghỉ ngơi, không gian phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày, không gian làm việc, học tập, nhà ăn..., dựa vào tiêu chuẩn diện tích nhà ở khác nhau mà đưa ra những nội dung thiết kế khác nhau.

Phòng lớn và phòng sinh hoạt hàng ngày là trung tâm hoạt động của các thành viên trong gia đình và cũng là nơi gia đình sử dụng để tiếp khách. Phòng lớn trong nhà ở nông thôn mới có chức năng phòng khách như nhà ở thành phố. Do diện tích nhà ở nông thôn mới rộng, diện tích phòng lớn rất rộng, nên người ta vừa dùng làm phòng khách, phòng ăn, nơi sản xuất, tụ họp gia đình, thậm chí còn là nơi để gia đình tổ chức sự kiện quan trọng như hiếu, hỷ. Nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, mức sống ngày càng được nâng cao, chức năng của phòng lớn truyền thống cũng có những thay đổi theo. Vì vậy, khi thiết kế nhà ở, cần xem xét tới chức năng đặc thù của phòng lớn trong nhà ở nông thôn hiện nay, nếu phân chia không gian hợp lý, sẽ tạo ra một không gian với chức năng riêng biệt, vừa thể hiện được phong cách truyền thống, đồng thời còn làm nổi bật nét đặc trưng của vùng đó.

Phòng ngủ là không gian chức năng quan trọng nhất trong một ngôi nhà. Hiện tại, chức năng phòng ngủ trong nhà ở nông thôn tương đối hỗn loạn, thậm chí không gian dùng để tiếp khách còn được dùng để ngủ, có những phòng ngủ không sử dụng trong cả một thời gian dài, như vậy không gian trong nhà đã không được tận dụng một cách triệt để. Do đó, khi thiết kế phòng ngủ cho nhà ở nông thôn mới, trước hết cần phải làm rõ chức năng của chúng. Căn cứ vào chức năng sử dụng làm phòng ngủ chung, phòng ngủ riêng, hay phòng ngủ cho người cao tuổi... từ đó sẽ đưa ra phương án thiết kế diện tích, mặt bằng phòng ngủ cho hợp lý.

Phòng ăn trong nhà ở nông thôn mới là không gian rất cần thiết. Ở nông thôn, phòng ăn không chỉ là nơi dành riêng cho các thành viên trong gia đình ăn cơm với nhau hàng ngày, mà

còn là nơi để gia đình và bạn bè tụ họp, giúp tăng thêm cảm giác thoải mái, thưởng thức, vui chơi giải trí. Phòng ăn giữ một vị trí quan trọng, nhất là trong cuộc sống hiện đại như ngày nay, do đó, khi thiết kế phòng ăn, nhà thiết kế cần chú trọng nhiều hơn nữa, phòng ăn phải đủ ánh sáng, thoáng gió, kích thước phù hợp, làm sao khi đặt chân vào phòng phải có cảm giác thoải mái; phòng ăn có thể thiết kế độc lập, có thể kết hợp với phòng bếp và cũng có thể với kết hợp với phòng khách. Vị trí phòng ăn nên thiết kế giáp phòng bếp và gần phòng lớn là phù hợp nhất.

2.2. Phòng bếp và phòng vệ sinh

Phòng bếp và phòng vệ sinh là bộ phận trung tâm trong thiết kế nhà ở, là nơi thể hiện rõ nhất tính văn minh hiện đại trong ngôi nhà đó. Phòng bếp và phòng vệ sinh trong nhà ở nông thôn mới so với ở thành phố cơ bản là có chức năng giống nhau, nhưng do có sự khác biệt về thu nhập, văn hoá giáo dục, đời sống, tập quán... nên trong lựa chọn tiêu chuẩn thiết kế và lắp đặt thiết bị có sự khác biệt rất lớn, thậm chí bố cục không tương đồng.

Thiết kế phòng bếp: Cần lưu ý tới nhu cầu cuộc sống hiện đại và tập quán sinh hoạt, sản xuất của người dân nông thôn, xem xét nghiên cứu tới việc bố trí phòng bếp có thể sử dụng đa dạng hoá nhiên liệu. Căn cứ vào sự khác biệt về tập quán giữa các vùng mà bố trí thiết bị nhà bếp phù hợp. Về hình thức của phòng bếp, dựa vào sự khác biệt về khí hậu và tập quán sinh hoạt, mà thiết kế phòng bếp theo kiểu đóng, mở, hoặc nửa đóng nửa mở; Cho dù là phòng bếp có kiểu dáng ra sao, nhưng đều phải có bố cục hợp lý, cách bố trí các thiết bị nhà bếp phải thuận lợi, làm sao có thể tiết kiệm thời gian nấu nướng cho người nội trợ.

Thiết kế phòng vệ sinh: Cần từng bước thay đổi quan niệm về vệ sinh truyền thống của người dân nông thôn, thực hiện theo tiêu chí sử dụng vệ sinh văn minh hiện đại. Khi thiết kế, cần thiết kế một phòng vệ sinh có đầy đủ các chức năng, phù hợp tiêu chuẩn, bố cục hợp lý

và sử dụng thuận lợi. Phòng vệ sinh phải đảm bảo có đầy đủ ánh sáng tự nhiên, thoáng gió, vì vậy nên bố trí phòng vệ sinh ở mặt trước của ngôi nhà, để tránh tình trạng ẩm ướt, luôn giữ khô ráo. Đối với các hộ gia đình có diện tích hẹp, thường họ chỉ thiết kế ít nhất là một phòng vệ sinh, đối với những hộ gia đình có mặt bằng sử dụng rộng rãi thì họ thiết kế 2 phòng vệ sinh trở lên, là phòng vệ sinh chung dành cho các thành viên trong gia đình và phòng vệ sinh được thiết kế ngay trong phòng ngủ của chủ nhà. Nếu chủ nhà không có điều kiện để thiết kế phòng vệ sinh riêng trong phòng ngủ của mình, thì phòng vệ sinh chung phải được lắp đặt ở vị trí gần với phòng ngủ của chủ nhà. Theo tiêu chuẩn thiết kế trong một ngôi nhà, mỗi một tầng ít nhất phải có một phòng vệ sinh, trong phòng ngủ của chủ nhà có một phòng vệ sinh riêng biệt, nếu trong nhà có người cao tuổi, phải lắp đặt một phòng vệ sinh trong phòng ngủ của họ, yêu cầu bố trí phải phù hợp và đảm bảo an toàn.

Phòng ăn và phòng vệ sinh là không gian tiêu biểu nhất mang phong cách đặc trưng vùng nông thôn khi thiết kế nhà ở nông thôn mới, đồng thời nó cũng mang tính quyết định trong quan niệm về cuộc sống hiện đại. Do đó, khi thiết kế phòng ăn và phòng vệ sinh làm sao vừa phải phù hợp với cuộc sống của người dân, vừa phải thích ứng nhu cầu trong tương lai.

2.3. Không gian đi lại và các không gian phụ trợ khác

Khi thiết kế xây dựng nhà ở nông thôn mới, ngoài việc xem xét bố trí không gian sinh hoạt, phòng bếp và phòng vệ sinh, người thiết kế còn phải đặc biệt chú ý tới thiết kế bố cục không gian đi lại, không gian tích trữ và không gian sân bãi vui chơi cho người dân./.

Cốc Thành Luân

*Nguồn: Tạp chí Xây dựng Trung Quốc
số 12/2010*

ND: Bích Ngọc

Tin Xây dựng quốc tế qua mạng Internet

Khảo sát phản ứng kiềm - silic của cốt liệu thủy tinh vụn trong bê tông

Tác giả:

1. Farshad Rajabipour - Phó Giáo sư - Khoa Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường, ĐH tổng hợp Pennsylvania, Mỹ.
2. Maraghechi Hamed - Nghiên cứu sinh tiến sĩ - Khoa Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường - ĐH tổng hợp Hawaii - Manoa.
3. Gregor Fischer - Phó Giáo sư, Khoa Xây dựng - Học viện kỹ thuật Đan Mạch.

Nguồn: Tạp chí VLXD, số 12/2010 - Hiệp hội kỹ sư dân dụng Mỹ (ASCE)

Tóm tắt:

Việc sử dụng thủy tinh tái chế nghiền vụn trong bê tông có thể mang lại những lợi ích đáng kể về kinh tế và môi trường trong điều kiện phản ứng kiềm-silic (ASR) của thủy tinh trong bê tông được kiểm soát hợp lý. Đã có một số công trình nghiên cứu việc sử dụng cát thủy tinh trong vữa đã cho thấy mức độ hoạt hóa của thủy tinh chịu ảnh hưởng bởi kích thước hạt của nó và trong vữa có chứa các hạt mịn hơn có khả năng làm giảm sự phát triển của phản ứng ASR. Kết quả đó là đáng tin cậy do phản ứng ASR thường được coi là phản ứng bề mặt và có thể được đẩy nhanh tốc độ nhờ tăng diện tích bề mặt của các cốt liệu hoạt tính. Bài viết này trình bày một công trình nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của kích thước hạt cốt liệu, với sự trợ giúp của kính hiển vi điện tử, trong các mẫu vữa chứa các hạt thủy tinh có kích thước hạt khác nhau. Qua quan sát cho thấy phản ứng ASR hầu như không xảy ra ở bề mặt tiếp xúc của thủy tinh và hồ vữa mà lại xuất hiện ở trong các khe vi nứt, được tạo ra do hoạt động nghiền vụn thủy tinh, bên trong các hạt thủy tinh. Các kết quả nghiên cứu đã đồng nhất với kết quả thí nghiệm theo ASTM C 1260 là cốt liệu thủy tinh màu có cỡ hạt nhỏ lọt sàng 30 không tạo ra sự phát triển của phản ứng ASR nghiêm trọng

trong vữa, kể cả trong các trường hợp không sử dụng tro bay.

<http://ascelibrary.aip.org>

Các đặc tính kỹ thuật của đất được gia cường bằng sợi polypropylene ngắn, rời rạc

Tác giả:

1. Hongtao Giang - Phó Giáo sư Trường Khoa học địa lý và Hải dương học, ĐH Nam Kinh - Trung Quốc.
2. Yi Cai - Phó Giáo sư, Khoa Công trình thủy, Trường Kỹ thuật Xây dựng, Đại học tổng hợp Tongji, Thượng Hải, Trung Quốc.
3. Jin Liu- Nghiên cứu sinh tiến sĩ, Trường Các Khoa học Trái đất và Kỹ thuật, Đại học tổng hợp Nam Kinh, Trung Quốc.

Nguồn: Tạp chí VLXD số 12/2010 - Hiệp hội kỹ sư dân dụng Mỹ (ASCE)

Tóm tắt:

Nhằm tìm hiểu các đặc tính kỹ thuật của đất được gia cường bằng các sợi polypropylene ngắn, rời rạc, các tác giả đã tiến hành một loạt thí nghiệm để nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ sợi, chiều dài sợi đối với cường độ của đất có sợi gia cường, cũng như ảnh hưởng của kích thước cốt liệu và sợi đối với đặc tính kỹ thuật của đất có sợi gia cường. Các kết quả thí nghiệm cho thấy, cường độ kháng nén, sự cố kết, góc nội ma sát của đất có gia cường lớn hơn so với đất ban đầu. Cường độ kháng nén, sự cố kết, góc nội ma sát của đất có sợi gia cường ban đầu tăng lên đáng kể sau đó giảm nhanh cùng với sự gia tăng hàm lượng sợi và chiều dài sợi, vì thế, theo kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả, hàm lượng sợi tối ưu vào khoảng 0,3% khối lượng đất và chiều dài sợi tối ưu là 15mm, sự có mặt của sợi polypropylene có thể nâng cao đáng kể cường độ và sự ổn định của đất.

<http://ascelibrary.aip.org>

Ảnh hưởng của chất kết dính cacbua canxi dư - tro bay đến các đặc tính cơ học của bê tông**Tác giả:**

1. Nattapong Makaratat - Nghiên cứu sinh tiến sĩ, Khoa Kỹ thuật Xây dựng - Trường Kỹ thuật, Học viện công nghệ King Mongkut, Thái Lan.

2. Chai Jaturapitakkul - Giáo sư, Khoa Kỹ thuật Xây dựng - Trường Kỹ thuật, Học viện công nghệ King Mongkut, Thái Lan.

3. Thanapol Laosamathikul - Sinh viên tốt nghiệp, Khoa Kỹ thuật Xây dựng - Trường Kỹ thuật, Học viện công nghệ King Mongkut, Thái Lan.

Nguồn: Tạp chí VLXD số 11/2010 - Hiệp hội kỹ sư dân dụng Mỹ (ASCE)

Tóm tắt:

Công trình nghiên cứu này nhằm khảo sát ứng dụng của 2 loại phế thải chôn lấp, gồm cacbua canxi dư và tro bay, để làm chất kết dính phát thải CO₂ thấp cho bê tông. Canxi cacbua dư là sản phẩm phụ của quá trình sản

xuất khí đất đèn, tro bay là sản phẩm phụ của nhà máy nhiệt điện. Nhóm nghiên cứu tiến hành trộn cacbua canxi (CR) dư với tro bay nguyên gốc (OF) hoặc tro bay lẫn đất (GF) theo tỷ lệ 30:70 theo khối lượng và sử dụng làm chất kết dính cho bê tông không sử dụng xi măng pooc lăng. Những ảnh hưởng của độ mịn tro bay và nước đối với chất kết dính của bê tông có tỷ lệ CR-OF và CR-GF khác nhau, thời gian đông kết, cường độ nén, mô đun đàn hồi, cường độ chịu kéo được khảo sát. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, các hỗn hợp CR-OF và CR-GF không chỉ có thể được sử dụng làm loại chất kết dính mới trong bê tông mà còn giúp làm giảm nhẹ đáng kể các vấn đề môi trường liên quan đến phát thải CO₂. Nếu không sử dụng xi măng pooc lăng, bê tông CR-GF có cường độ nén đạt 28,4 và 33,5 MPa tại các tuổi 28 và 90 ngày.

<http://ascelibrary.aip.org>

Biên tập tin: Minh Tuấn

Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam tổ chức Lễ kỷ niệm 55 năm ngày truyền thống và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhất

Ngày 16/11/2010 tại Hà Nội, Tổng Công ty tư vấn xây dựng Việt Nam (VNCC) đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 55 năm ngày truyền thống và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhất. Đồng chí Hoàng Trung Hải - UVTW Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ đã đến dự.

Dự Lễ kỷ niệm có Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân, các Thứ trưởng Trịnh Đình Dũng, Cao Lại Quang, Chủ tịch Công đoàn Xây dựng Việt Nam Nguyễn Văn Bình cùng các đồng chí nguyên là lãnh đạo Bộ Xây dựng qua các thời kỳ; các đại biểu đến từ thành phố Hà Nội, các tập đoàn, tổng công ty, công ty, các viện nghiên cứu, các trường đào tạo thuộc ngành xây dựng; đại diện lãnh đạo TCTy VNCC và các đơn vị thành viên, cán bộ, công nhân viên công tác tại VNCC qua các thời kỳ.

Thay mặt lãnh đạo TCTy VNCC, ông Đặng Kim Khôi - Tổng giám đốc đã trình bày báo cáo quá trình 55 năm xây dựng và phát triển của VNCC, qua đó khẳng định trên chặng đường hơn nửa thế kỷ đã qua, các thế hệ tập thể cán bộ, công nhân viên của Tổng công ty đã nỗ lực phấn đấu vươn lên, từng bước vững chắc khẳng định uy tín của thương hiệu VNCC bằng chính trí tuệ và công sức của mình, đóng góp tích cực trong công cuộc kiến thiết, xây dựng và phát triển đất nước. Từ tập thể nhỏ bé hơn 40 người ngày đầu mới thành lập, VNCC ngày nay đã hội tụ sức mạnh của trên 3.600 cán bộ công nhân viên của 10 DN hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng lớn mạnh trở thành Cty mẹ của Tổ hợp VC Group. Một tập đoàn mạnh có uy tín trong lĩnh vực tư vấn xây dựng của Việt Nam và khu vực. 55 qua, Tổng công ty đã được Đảng và Nhà nước tin tưởng giao và đảm trách thực hiện nhiều nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.



*Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải phát biểu
tại buổi Lễ*

Nhìn lại chặng đường 55 năm xây dựng và phát triển, với các tên gọi khác nhau, từ Viện thiết kế đến Tổng Công ty VNCC ngày nay, trong bất cứ giai đoạn phát triển nào của đất nước đều có những công trình lớn, trọng điểm mang dấu ấn VNCC. Đó là những công trình như Lễ đài Ba Đình, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà sàn Bác Hồ, Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc, Đại học Thủy lợi, Khách sạn Thăng Lợi, Nhà ở ngoại giao đoàn, Đài truyền hình Giăng Võ, tháp truyền hình Tam Đảo, trường Sư phạm 1, khách sạn Bãi Cháy, Bảo tàng Hồ Chí Minh, khách sạn Tây Hồ, Trung tâm Hội nghị quốc tế, Viện Xã hội học Campuchia, Trung tâm truyền hình quốc gia Hà Nội, Huế, Nhà ga T1 Nội Bài, Trung tâm Hội nghị quốc gia, khu nhà làm việc của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các công trình phục vụ ASEM 5...

Từ năm 2005 đến nay đánh dấu một bước phát triển lớn mạnh của VNCC. Trong thị trường tư vấn với sự cạnh tranh mạnh về công việc, nhân lực,...VNCC đã thành công trong việc biến cạnh tranh thành cơ hội cho sự phát triển và VNCC đã phát triển ổn định, bền vững,

giá trị sản xuất kinh doanh và doanh thu tăng gấp 6-7 lần so với năm 2000, thu nhập 7 triệu đồng/ người/tháng, lợi nhuận/doanh thu đạt trung bình 12%/năm.

Để đạt được những thành tựu trong 10 năm qua, bên cạnh sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Xây dựng, sự yêu mến của khách hàng, VNCC có chiến lược phát triển hợp lý, còn phải kể đến sự nỗ lực, gắn bó của hơn 400 kiến trúc sư, kỹ sư, cán bộ của VNCC.

VNCC đã chuyển đổi thành công mô hình sản xuất kinh doanh từ khép kín các bộ môn trong một đơn vị sang chuyên môn hoá từng đơn vị, đã tạo sự phát triển phù hợp với thông lệ quốc tế và phát huy hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Hợp tác quốc tế với các tư vấn hàng đầu thế giới để thực hiện các dự án lớn đã giúp VNCC có một hệ thống hoàn chỉnh. Các cán bộ được đào tạo thông qua hợp tác đã được nâng tầm về quản lý, chuyên môn, ngoại ngữ. Đến nay trong các dự án quốc tế VNCC không chỉ đảm nhận thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công mà có thể tổng thầu các dự án có yếu tố quốc tế tham gia. VNCC đã và đang tiếp nối được truyền thống luôn gắn thương hiệu với những công trình lớn, trọng điểm của đất nước.

Có thể nói VNCC đã thành công trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, đã biến thách thức cạnh tranh gay gắt thời hội nhập trong lĩnh vực tư vấn thành cơ hội để vươn lên. Các dự án hợp tác không chỉ đem lại giá trị sản lượng doanh thu cao mà còn cho phép cán bộ, kiến trúc sư, kỹ sư của VNCC được tiếp cận phong cách làm việc chuyên nghiệp, đẳng cấp, có cơ hội khai thác, sử dụng các loại thiết bị, công nghệ xây dựng hiện đại, phần mềm tiên tiến, cập nhật dữ liệu thư viện, tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế,... Thông qua hàng loạt dự án quan trọng lực lượng quản lý đã học hỏi được phương pháp quản lý thiết kế tiên tiến như mô hình làm việc nhóm (team work), quản trị dự án bằng mô hình giám đốc dự án (project manager) tạo điều kiện



Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân trao Huân chương Lao động hạng Nhì cho Tổng Giám đốc Đặng Kim Khôi; Huân chương Lao động hạng Ba cho Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Ngọc Dũng

cho các giám đốc dự án nhanh chóng nắm bắt, cập nhật được cách làm việc theo thông lệ quốc tế, tích lũy kinh nghiệm để trở thành các giám đốc dự án chuyên nghiệp...

Trong thư gửi CBCNV và người lao động VNCC nhân 55 năm ngày truyền thống, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân nhiệt liệt biểu dương sự cố gắng và nỗ lực phấn đấu của VNCC. Trên chặng đường hơn nửa thế kỷ đã qua, tập thể CBCNV của TCty đã nỗ lực phấn đấu vươn lên, từng bước vững chắc khẳng định uy tín của thương hiệu VNCC bằng chính trí tuệ và công sức của mình, đóng góp tích cực trong công cuộc kiến thiết, xây dựng và phát triển đất nước. TCty đã được Đảng và Nhà nước tín nhiệm, giao thực hiện nhiều nhiệm vụ có ý nghĩa chính trị, kinh tế - xã hội quan trọng trên cả nước. Đó là những nỗ lực hết sức trân trọng và tự hào của đội ngũ CBCNV và người lao động TCty tư vấn xây dựng Việt Nam.

Phát biểu tại buổi lễ, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải đã biểu dương những nỗ lực và thành tích của các thế hệ VNCC trong suốt chặng đường hơn nửa thế kỷ phát triển và xây dựng thương hiệu VNCC ngày càng lớn mạnh. Phó Thủ tướng mong muốn, tập thể các thế hệ CBCNV của VNCC tiếp tục phát huy truyền thống luôn xứng đáng là thương hiệu mạnh nhất trong lĩnh vực tư vấn xây dựng của Việt



Thứ trưởng Trịnh Đình Dũng trao Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các đồng chí: Lê Thanh Phương; Nguyễn Văn Viễn và Trần Đức Toàn

Nam và ngang tầm khu vực và quốc tế. Thay mặt Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải đã trao tặng Huân chương Độc lập

hạng Nhất cho VNCC. Đây là phần thưởng cao quý mà Đảng và Nhà nước trao cho VNCC ghi nhận những thành tựu VNCC đã đạt được trong 10 năm qua.

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội nước ta hiện nay sẽ tạo những cơ hội lớn cho ngành Tư vấn xây dựng nói chung và VNCC nói riêng. Bên cạnh những cơ hội đó sẽ có những thách thức không nhỏ. Trước vận hội cũng như thách thức, với truyền thống 55 năm xây dựng và phát triển cùng lòng nhiệt huyết của tập thể CBCNV, VNCC quyết tâm làm toả sáng thương hiệu và sự phát triển của Tập đoàn VC Group trên con đường hội nhập.

Huỳnh Phước

Hội nghị Ban chấp hành trung ương Tổng hội xây dựng Việt Nam lần thứ III khóa VI

Ngày 25/11/2010, tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị Ban chấp hành trung ương Tổng hội xây dựng Việt Nam lần thứ III khóa VI. Tham dự Hội nghị có Chủ tịch Tổng hội XDVN Trần Ngọc Hùng và các Phó Chủ tịch, Chủ tịch các Hội thành viên và Ủy viên Ban chấp hành của Tổng hội XDVN.

Thay mặt Đoàn Chủ tịch Tổng hội XDVN, ông Phạm Thế Minh - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký đã trình bày Báo cáo tình hình hoạt động trong năm 2010 và Chương trình công tác năm 2011 của Tổng hội XDVN. Nội dung của báo cáo bao gồm các công tác củng cố phát triển tổ chức, hoạt động thực hiện chức năng tư vấn phản biện và giám định xã hội của Tổng hội và các Hội thành viên, công tác nghiên cứu khoa học, tổ chức các hội nghị, hội thảo và đào tạo tập huấn..., công tác hợp tác quốc tế.

Báo cáo nêu rõ, trong thời gian qua, nhiều vấn đề lớn của xã hội đã được Tổng hội quan tâm và tổ chức tư vấn phản biện đạt kết quả. Điển hình là đóng góp ý kiến cho Đề án quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm



Đoàn chủ tọa Hội nghị

2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Dự án đường sắt cao tốc Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh; Lãnh đạo Tổng hội cũng tham gia đóng góp nhiều ý kiến thiết thực, cụ thể cho các văn bản tài liệu của Đảng để chuẩn bị cho Đại hội toàn quốc năm 2011. Những ý kiến của Tổng hội XDVN đã được các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chủ trì đề án, dự án, cơ quan báo chí.. đồng tình và ghi nhận. Tổng hội đã cử đại diện tham gia các dự án quy hoạch đô thị, nâng cấp đô thị, tham gia một số tiểu ban về việc tuyển chọn công trình xây dựng chất lượng tiêu biểu, tham



Ông Phạm Thế Minh - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Tổng hội XĐVN trình bày báo cáo tại Hội nghị



Chủ tịch Tổng hội XĐVN Trần Ngọc Hùng phát biểu tại Hội nghị

gia công tác thanh tra, công tác xây dựng văn bản pháp luật xây dựng với Bộ Xây dựng.

Tổng hội và các Hội chuyên ngành thuộc Tổng hội đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng tiêu chuẩn cấp Bộ, nhiều công trình đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu và được đánh giá cao.

Trong năm 2010, Tổng hội và các Hội thành viên đã tổ chức nhiều Hội thảo có quy mô lớn, có tiếng vang mạnh mẽ như Hội thảo khoa học ‘Đập và phát triển nguồn nước bền vững’, ‘Các giải pháp đầu tư, sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung thay thế gạch đất sét nung’, ‘Xây dựng công trình trong điều kiện đặc biệt’, ‘Tác động của biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực xây dựng - các giải pháp ứng phó’, Hội thảo góp ý kiến cho Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội và Dự án đường sắt cao tốc...

Theo đánh giá của Đoàn Chủ tịch Tổng hội, nhìn chung trong năm 2010, Tổng hội và các Hội thành viên đã hoạt động đều và có hiệu quả theo đúng điều lệ, thực hiện tốt chức năng tư vấn phản biện và giám định xã hội. Nhiều vấn đề bức xúc trong đời sống thực tế liên quan đến xây dựng đã được Tổng hội và các Hội thành viên quan tâm và triển khai trong hoạt động. Tổng hội và các Hội chuyên ngành có điều kiện tập hợp các chuyên gia nhiều kinh nghiệm, hoạt động lâu năm trong lĩnh vực xây dựng nên có điều kiện triển khai các công tác tư vấn phản biện. Mối quan hệ giữa Tổng hội với các Bộ,

ngành liên quan đến xây dựng và mối quan hệ giữa Tổng hội với các Hội chuyên ngành trong Tổng hội ngày càng chặt chẽ hơn. Các Hội Xây dựng địa phương luôn được củng cố và duy trì sinh hoạt đều đặn, tham gia tích cực các hoạt động tư vấn phản biện ở địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, trong hoạt động của Tổng hội và một số Hội thành viên còn có những hạn chế, một số Hội thành viên hoạt động chưa đều, còn lúng túng, kinh phí hoạt động eo hẹp, một số Trung tâm thuộc Tổng hội và các Hội thành viên hoạt động chưa đều, hiệu quả thấp...

Phát biểu tại Hội nghị, Chủ tịch Tổng hội XĐVN Trần Ngọc Hùng cho biết, trong năm 2010, Tổng hội XĐVN đã nhiều lần được Văn phòng Trung ương, Ban Bí thư mời tư vấn phản biện một số dự án quan trọng như Quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội, Dự án đường sắt cao tốc Bắc - Nam, cho thấy, uy tín và tiếng nói của Tổng hội trong công tác tư vấn phản biện các dự án quan trọng của quốc gia ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, đoàn Chủ tịch nhận thấy công tác tư vấn phản biện của các Hội thành viên còn nhiều hạn chế, hoạt động còn khó khăn. Để làm tốt chức năng của mình, trong năm 2011, các Hội thành viên cần chủ động, tích cực hơn nữa, có tiếng nói mạnh mẽ hơn trong công tác tư vấn phản biện xã hội, tham gia vào xây dựng cơ chế chính sách, tăng cường công tác thông tin và các hoạt động hội

ngợi, hội thảo về những vấn đề đang bức xúc của xã hội liên quan đến lĩnh vực xây dựng.

Trong chương trình công tác năm 2011, các đơn vị KHCN trực thuộc Tổng hội và các Hội thành viên sẽ được củng cố, bổ sung cán bộ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ, xúc tiến các hội thảo, hoàn thiện các đề tài nghiên cứu đã đăng ký và đã được phê duyệt theo đúng tiến độ để nghiệm thu, đăng ký mới các đề tài với Liên hiệp Hội và các Bộ, đẩy mạnh mối quan hệ giữa Tổng hội với các Bộ, ngành, các Hội thành viên và các Hội

Xây dựng nước ngoài.

Các đại biểu tham dự Hội nghị đã phát biểu ý kiến đóng góp cho các Báo cáo của Đoàn Chủ tịch và biểu quyết thông qua Nghị quyết của Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương Tổng hội Xây dựng Việt Nam khóa VI, giao Đoàn Chủ tịch tiếp thu các ý kiến đóng góp của đại biểu để hoàn thiện báo cáo và bổ sung cho chương trình hoạt động của Tổng hội năm 2011.

Minh Tuấn

Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam rà soát tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển giai đoạn 2006 - 2010 và xây dựng kế hoạch giai đoạn 2011 - 2015

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Xây dựng về việc rà soát, đánh giá toàn diện tình hình sản xuất kinh doanh (SXKD), đầu tư phát triển và xây dựng kế hoạch 05 năm 2011-2015, Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (Vicem) đã báo cáo Bộ Xây dựng về kết quả SXKD giai đoạn 2006 - 2010, kế hoạch năm 2011 và giai đoạn 2011 - 2015.

Báo cáo nêu rõ, mặc dù giai đoạn 2006-2010 có nhiều khó khăn do giá cả vật tư đầu vào tăng cao, tỷ giá và lãi vay ngân hàng biến động mạnh, cạnh tranh quyết liệt, năng suất lao động thấp, thách thức và yêu cầu bảo vệ tài nguyên và môi trường ngày càng lớn, tác động của khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu... nhưng nhờ sự chỉ đạo kịp thời của Chính phủ, Bộ Xây dựng, sự giúp đỡ của các Bộ ngành trung ương, các địa phương, TCty Vicem đã chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đổi mới cơ chế quản lý, phát huy lợi thế cạnh tranh, xây dựng sự đoàn kết trong nội bộ, đảm bảo sự tăng trưởng ổn định, có lãi, có tích lũy và bảo toàn vốn nhà nước. Trong cả giai đoạn 2006-2010, sản lượng tiêu thụ xi măng và

clinker của Vicem ước đạt 81 triệu tấn, tổng doanh thu trên 92 ngàn tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước ước đạt 4.637 tỷ đồng. Thực hiện đầu tư của Vicem trong giai đoạn này ước đạt 20.795 tỷ đồng, trong đó vốn tự có: 3.119 tỷ đồng, vốn huy động khác: 17.676 tỷ đồng; hoàn thành một số dự án xi măng lớn như nhà máy xi măng Bình Phước 2 triệu tấn xi măng/năm, xi măng Bỉm Sơn mới - 2 triệu tấn/năm, xi măng Bút Sơn 2 - 1,6 triệu tấn/năm, xi măng Hoàng Thạch 3, trạm nghiền Quận 9, các trạm nghiền Long An, Cam Ranh, Quảng Trị hoàn thành trong các năm 2009, 2010 và một số dự án khác.

Với phương châm "Phát triển bền vững và thân thiện với môi trường" TCty Vicem luôn duy trì chương trình nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí, hạ giá thành, giảm thiểu khí thải ô nhiễm môi trường. Nhiều đề tài khoa học xuất phát từ đòi hỏi của thực tế sản xuất đã được triển khai trong giai đoạn 2006 - 2010 và mang lại hiệu quả cao về kinh tế và môi trường, như: "Nghiên cứu sử dụng than mịn thay thế dầu đốt lò nung clinker tại Công ty xi

măng Hà Tiên 2", "Cải tạo và nâng cao 10% công suất lò nung clinker (áp dụng tại Công ty xi măng Hoàng Mai, Bút Sơn), đề tài "Nghiên cứu sử dụng phụ gia gần nhà máy" nhằm tận dụng nguyên liệu tại chỗ, giảm chi phí vận chuyển đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh...

Giai đoạn 2011 - 2015, TCty Vicem xác định lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xi măng vẫn là lĩnh vực kinh doanh chính, sản phẩm xi măng là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản phẩm của Vicem, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác về cơ bản là dựa trên lợi thế gia tăng của sản phẩm xi măng. Mục tiêu của Vicem trong giai đoạn này là nâng thị phần xi măng lên trên 45% thị trường xi măng cả nước, đạt 34,4 triệu tấn vào năm 2015.

Trong những năm tới, TCty Vicem sẽ tăng cường đầu tư phát triển các sản phẩm bê tông trộn sẵn và cốt liệu, nâng dần thị phần của Vicem về 2 sản phẩm này lên mức 10%-20% vào năm 2015. Vicem vẫn tiếp tục thực hiện lộ trình thống nhất thương hiệu chung Vicem vào năm 2011.

Để thực hiện các mục tiêu kế hoạch đề ra, TCty Vicem đã xây dựng các giải pháp về sản xuất và thị trường, cụ thể sẽ phát huy tối đa công suất các nhà máy xi măng hiện có, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ để gia tăng chất lượng clinker, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các nhà máy xi măng mới, thực hiện và hoàn thiện mô hình tiêu thụ sản phẩm thông qua nhà phân phối chính, thống nhất thương hiệu, loại bỏ cạnh tranh nội bộ, chuyển đổi cơ cấu chủng loại sản phẩm cho phù hợp với nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường.

Để đảm bảo phát triển ổn định và bền vững, TCty Vicem đã xây dựng chiến lược đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường công tác khoa học công nghệ theo định hướng phát triển bền vững và thân thiện môi trường. TCty Vicem sẽ tổ chức phát triển việc đào tạo nhân lực theo tiêu chuẩn quốc tế trên

ơ sở hợp tác đào tạo với các trung tâm đào tạo, các viện, các trường đại học trong và ngoài nước; tổ chức đào tạo nguồn cán bộ trẻ; bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, năng lực lãnh đạo cho các cán bộ quản lý đương nhiệm theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; đào tạo công nhân kỹ thuật theo hướng cơ bản và chuyên sâu theo từng lĩnh vực nhằm bảo đảm nguồn lao động kỹ thuật không chỉ cho ngành xi măng Việt Nam mà còn có thể đáp ứng nhu cầu của các tập đoàn, công ty xi măng của các nước trong khu vực; xây dựng học viện Vicem thành một địa chỉ đào tạo chuyên ngành có chất lượng cao.

Về khoa học và công nghệ, TCty Vicem sẽ tiến hành tập trung công tác nghiên cứu - triển khai về một đầu mối, tăng cường liên kết với các viện nghiên cứu, các trường đại học trong nước và nước ngoài nhằm mục đích cung cấp các sản phẩm có chất lượng vượt trội; tiếp cận các công nghệ mới của thế giới để lựa chọn thiết bị và dây chuyền công nghệ cho sản xuất xi măng và các ngành kinh doanh chủ chốt của Vicem; nghiên cứu sử dụng nhiên liệu than chất lượng thấp, sử dụng một phần năng lượng thay thế từ rác thải; nghiên cứu sử dụng các loại phụ gia, kể cả phụ gia trợ, phấn đấu nâng tỷ lệ pha phụ gia lên 25-30%; triển khai thực hiện các dự án tận dụng nhiệt thừa lò nung clinker để phát điện; nâng cấp một số phòng thí nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; hoàn thiện và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9000 và quản lý môi trường theo ISO 14000.

Giai đoạn 2011 -2015, TCty Vicem sẽ chuyển sang hoạt động đầy đủ theo Luật doanh nghiệp, trong đó công ty mẹ Vicem sẽ được cổ phần hóa theo chủ trương của Chính phủ. TCty sẽ hoàn tất việc tái cấu trúc và tiếp tục tiến trình hợp nhất, sáp nhập và tổ chức lại một số công ty thành viên theo chiến lược nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu kế hoạch 2011 - 2015, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh, xây dựng Vicem thành một tập

đoàn kinh tế mạnh với thương hiệu thống nhất, có sức mạnh cạnh tranh quốc tế.

TCty Vicem là Tổng công ty nhà nước, ngoài nhiệm vụ sản xuất kinh doanh còn mang trọng trách là công cụ thực hiện cân đối lớn và điều tiết ngành hàng vĩ mô của nhà nước nhằm bình ổn thị trường xi măng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc gia. Mặc

dù hiện nay Vicem chỉ chiếm 37% thị trường xi măng của cả nước, nhưng Vicem vẫn luôn ý thức được trách nhiệm lớn lao của mình, phấn đấu hoàn thành mọi nhiệm vụ kinh tế - xã hội được giao ở mức cao nhất.

Minh Tuấn

Hội thảo quốc tế: Phát triển nhà ở và thị trường bất động sản - kinh nghiệm quốc tế và lựa chọn cho Việt Nam

Trong hai ngày 26 - 27/11/2010 tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Hà Nội đã diễn ra Hội thảo quốc tế “Phát triển nhà ở và thị trường bất động sản - kinh nghiệm quốc tế và lựa chọn cho Việt Nam” với chủ đề 2010: “Phát triển đô thị bền vững từ góc độ thị trường bất động sản châu Á”. Hội thảo tập trung vào những vấn đề như: Khủng hoảng tài chính thế giới và kinh nghiệm sử dụng vốn ngân sách, vốn ODA, vốn vay và vốn huy động thương mại đối với lĩnh vực bất động sản; Quy hoạch đô thị và tạo lập quỹ đất; Công tác dự báo để phát triển thị trường bất động sản và đô thị bền vững; Các giải pháp quản lý nhà nước nhằm kiểm soát và điều tiết giá cả trên thị trường bất động sản.

Hội thảo do Bộ Xây dựng, Bộ Công thương và Diễn đàn ngành Xây dựng châu Á phối hợp tổ chức dưới sự chủ trì của Ban Chỉ đạo Trung ương về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản. Tham dự Hội thảo, có Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân và các Thứ trưởng: Nguyễn Trần Nam, Trần Văn Sơn; Thứ trưởng Bộ Công thương Lê Danh Vĩnh; Thứ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Phạm Minh Huân; Thứ trưởng Bộ Tư pháp Nguyễn Thúy Hiền; Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội Phí Thái Bình; Phó Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh Nguyễn Thảo; ông Phạm Sỹ Liêm - Phó Chủ tịch Tổng hội Xây dựng Việt



Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân phát biểu khai mạc Hội thảo

Nam; ông Lê Hoàng Châu - Chủ tịch Hiệp hội bất động sản Tp. Hồ Chí Minh; các diễn giả quốc tế đến từ Viện nghiên cứu xây dựng và kinh tế Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Singapore, Hồng Kông, New-Zealand, UN-Habitat.. cùng các đại biểu đến từ các Hội, Hiệp hội, các viện nghiên cứu, các trường đại học và hơn 1.500 doanh nghiệp bất động sản, các tổ chức tài chính, ngân hàng hàng đầu của Việt Nam. Bộ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân - Phó trưởng ban Thường trực Ban chỉ đạo Trung ương về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản đã phát biểu khai mạc Hội thảo.

Theo Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân, thị trường bất động sản là một trong những thị trường có vai trò, vị trí quan trọng và có ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng kinh tế,



Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Trần Nam - Trưởng ban tổ chức Hội thảo phát biểu tại Hội thảo

có quan hệ mật thiết với các thị trường tài chính - tiền tệ, xây dựng, vật liệu, lao động... Bởi vậy, phát triển và quản lý có hiệu quả thị trường này sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị và nông thôn bền vững, giải quyết việc làm cho người lao động. Trong những năm qua, thị trường bất động sản Việt Nam đã có bước phát triển tích cực, trong 10 năm trở lại đây, quỹ nhà ở toàn quốc đã tăng thêm trên 700 triệu m², trong đó nhà ở khu vực đô thị tăng thêm khoảng 225 triệu m². Mặc dù đã có những đóng góp đáng kể đối với nền kinh tế, nhưng thị trường bất động sản Việt Nam vẫn bộc lộ những vấn đề khiếm khuyết và chưa thực sự ổn định. Để khắc phục những bất cập như tình trạng giao dịch trái quy định, giá cả bất động sản biến động đột biến so với thu nhập của người dân, tính công khai, minh bạch cũng thấp, nguồn vốn cho thị trường bất động sản còn hạn chế, cơ chế quản lý sử dụng đất đai thiếu hiệu quả, công tác quy hoạch chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường bất động sản ... đòi hỏi lĩnh vực phát triển nhà ở và thị trường bất động sản Việt Nam cần phải có những đổi mới, bổ sung và hoàn thiện về cơ chế, chính sách cũng như phương thức quản lý, điều hành của cơ quan chính quyền các cấp và vai trò tham gia thị trường của các nhà đầu tư.

Trong lời phát biểu khai mạc Hội thảo, Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân cũng bày tỏ sự tin



Các đại biểu quốc tế tham dự Hội thảo

tưởng: những bài học kinh nghiệm, thành công cũng như những vấn đề khiếm khuyết cần khắc phục trong quá trình vận hành thị trường bất động sản được các diễn giả trong nước và nước ngoài chia sẻ tại Hội thảo sẽ là cơ sở quan trọng để các cấp chính quyền, các nhà nghiên cứu hoạch định chính sách của Việt Nam tham khảo, nghiên cứu và học hỏi để đưa ra sự lựa chọn phù hợp với mô hình phát triển nhà ở và thị trường bất động sản Việt Nam trong những năm tới.

Trong phiên khai mạc chiều 26/11, các đại biểu tham dự đã được nghe các tham luận: "Khủng hoảng tài chính thế giới và kinh nghiệm sử dụng vốn ngân sách, vốn ODA, vốn vay và vốn huy động thương mại cho ngành bất động sản" của Giáo sư Habibullah Khan - Cố vấn Ngân hàng thế giới và Tư vấn cho Tổng thư ký khối Asean; "Dự báo thị trường bất động sản để phát triển đô thị bền vững và các giải pháp quản lý nhà nước nhằm kiểm soát và điều tiết giá của thị trường bất động sản - kinh nghiệm Hồng Kông" của GS. Stephen Mak Wing-Kai đến từ Đại học Bách khoa Hồng Kông; "Quy hoạch đô thị và sử dụng đất đai" của ông Yoshihiro Yamaguchi - Nghiên cứu viên cao cấp của Viện nghiên cứu xây dựng và kinh tế Nhật Bản.

Minh Tuấn

Hội thảo Kiến trúc: Thành phố tương lai Chất lượng và đặc điểm kiến trúc trong đô thị lớn

Ngày 26/11/2010, tại Hà Nội, dưới sự bảo trợ của Ngài Đại sứ Pháp tại Việt Nam, Cơ quan thương mại Ubifrance Việt Nam và Cơ quan Phát triển Pháp đã phối hợp tổ chức Hội thảo: “Thành phố tương lai – Chất lượng và đặc điểm kiến trúc trong đô thị lớn”. Đây là một trong những sự kiện được tổ chức nhân dịp Tuần lễ Pháp 2010 tại Việt Nam, đồng thời, cũng là hoạt độ kinh tế mà Pháp muốn góp vào một loạt các sự kiện chào mừng Đại lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Tới dự Hội thảo có: PGS.TS Lưu Đức Hải – Cục trưởng Cục phát triển Đô thị, Bộ Xây dựng, ông Jean Louis - Tham tán Thương mại Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam, bà Madeleine Houbart - Tổng thư ký Hiệp hội Kiến trúc sư Pháp, cùng các chuyên gia xây dựng, kiến trúc sư trong và ngoài nước và nhiều phóng viên cùng tham dự.

Bước vào thiên niên kỷ mới, người dân toàn cầu đang được chứng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ của các đô thị trên toàn thế giới với sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật về xây dựng và kiến trúc, ngày càng trở nên hiện đại hơn, thông minh hơn và cũng thân thiện với môi trường hơn. Mặc dù vậy, trong xu thế hướng tới một môi trường sống tốt hơn cho những cư dân của mình, nhiều quốc gia vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, cùng những vấn đề chung toàn cầu như bùng nổ dân số, năng lượng xanh, giảm lượng khí thải ô nhiễm và biến đổi khí hậu... Đối với một quốc gia đang trong quá trình đô thị hoá và phát triển như Việt Nam, để hướng tới những thành phố của tương lai, rất cần có sự nỗ lực không ngừng.

Bức tranh tổng thể về hệ thống đô thị Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể trong những năm qua, với khoảng 600 đô thị trên cả nước vào năm 1998, đến nay hệ thống đô thị phát triển với trên 750 đô thị. Theo Quyết định số



PGS.TS. Lưu Đức Hải -Cục trưởng Cục phát triển đô thị - Bộ Xây dựng phát biểu tại Hội nghị

445/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/04/2009 Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050, Việt Nam sẽ tăng thêm 250 đô thị trong 15 năm tới, đạt mốc 1000 đô thị năm 2025, với tỷ lệ đô thị hoá khoảng 50%. Với sự phát triển như vậy, để có thể kiểm soát sự phát triển một cách bền vững, hệ thống đô thị Việt Nam cần phát huy tính chủ động và nội lực bên trong, đồng thời phải học hỏi kinh nghiệm chuyên môn quý báu của bạn bè quốc tế.

Là một trong những sự kiện được tổ chức nhân dịp Tuần lễ Pháp 2010 tại Việt Nam, nội dung Hội thảo này bao gồm các chủ đề về: Kiến trúc sinh thái đô thị, đặc trưng của các không gian đô thị, di sản và tính hiện đại, toà nhà cao tầng trong thành phố và kinh nghiệm xây dựng bền vững, các tham luận đều được trình bày bởi các chuyên gia làm việc tại các Công ty thiết kế, Công ty tư vấn Kiến trúc và Quy hoạch của Pháp. Hội thảo là một điểm đến thực sự của tâm huyết và tri thức của giới quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và phát triển đô thị, đồng thời còn tạo dựng một diễn đàn mở để giới chuyên môn và các doanh nghiệp trong và ngoài nước mở rộng thông tin, tăng cường trao

đổi kinh nghiệm, hợp tác cùng phát triển.

Theo đánh giá của PGS.TS Lưu Đức Hải, Hội thảo là dịp để những người hoạt động trong lĩnh vực Quy hoạch đô thị, kiến trúc, xây dựng, phát triển đô thị nước nhà suy nghĩ và hình dung về những Thành phố trong tương lai của Việt Nam. Ông Hải cũng hi vọng, Hội thảo sẽ đem lại nhiều nội dung thiết thực thúc đẩy sự

phát triển bền vững của các đô thị Việt Nam, đây là cơ hội tốt giúp cho các doanh nghiệp Pháp và các doanh nghiệp Việt Nam có dịp gặp gỡ, trao đổi thông tin, tìm kiếm cơ hội hợp tác, đầu tư và phát triển các mối quan hệ đối tác trong các lĩnh vực xây dựng và thương mại./.

Bích Ngọc

Quản lý chất thải rắn và yêu cầu cấp bách về chính sách đầu tư phù hợp

Đến cuối năm 2010, dự báo lượng chất thải của Việt Nam là trên 31.5 triệu tấn. Trong đó, lượng chất thải công nghiệp khoảng 5,5 triệu tấn, trên dưới 1 triệu tấn chất thải nguy hại. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị trong cả nước tăng từ 70% trong năm 2000 lên 80% vào năm 2008-2010. Nguyên liệu tái chế và có giá trị trong chất thải, được thu hồi và tái sử dụng, ước tính có thể đạt được 20-25%.

Theo dự báo tổng số chất thải rắn phát sinh trong năm 2015 sẽ có khoảng 43,6 triệu tấn (9,6 triệu tấn chất thải công nghiệp, 1,8 triệu tấn từ các làng nghề); năm 2020 khoảng 67.6 triệu tấn (20,8 triệu tấn chất thải công nghiệp, 2.5 triệu tấn từ làng nghề) và trong năm 2025 khoảng 91 triệu tấn, trong đó 27,8 triệu tấn chất thải công nghiệp và 3,6 triệu tấn từ các làng nghề.

Để đạt được các chỉ tiêu về tái chế, tái sử dụng chất thải theo Quy hoạch tổng thể về quản lý chất thải rắn (QLCTR) đến 2020 và tầm nhìn đến 2050 thì việc quản lý chất thải rắn, đặc biệt là tại các khu đô thị cần phải được đầu tư cả về nguồn vốn, nhân vật lực và đặc biệt là công nghệ. Do tốc độ tăng trưởng kinh tế, dân số, đô thị hóa, mức sống tăng nên tỷ lệ thu gom chất thải cần được tăng lên đặc biệt là trong các khu vực trọng điểm như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế, TP HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Với tỷ lệ phát sinh chất thải sinh hoạt tại các khu đô thị lớn từ 0,7 – 1 kg/đầu người/năm và tỷ

lệ gia tăng rác sinh hoạt tại các thành phố lớn là từ 6.7 – 8.5%/năm thì phương pháp chôn lấp rác hợp vệ sinh vẫn là giải pháp mang tính chủ lực, tuy nhiên điều này lại gây áp lực lớn cho các bãi chôn lấp rác hiện có về phương diện mở rộng diện tích, tăng công suất tiếp nhận, chi phí xử lý nước rỉ rác và các vấn đề môi trường kèm theo. Một số đóng góp của việc QLCTR đến giảm khí thải nhà kính và chống biến đổi khí hậu được thể hiện ở các quan điểm dưới đây sau khi Hiệp hội Môi trường đô thị và Khu công nghiệp có chuyến khảo sát QLCTR tại các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, TP HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu vào tháng 6 và tháng 8/2010 cũng như tham khảo kinh nghiệm của các nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc.

1. Ngân sách nhà nước tại các tỉnh thành cần hỗ trợ cho việc thiết kế hay chuyển đổi bãi chôn lấp rác theo hướng Khu xử lý chất thải rắn/bãi chôn lấp sinh thái, ít phát thải. Định hướng QLCTR và tăng trưởng xanh, carbon thấp thông qua việc phân luồng tổ chức tiếp nhận rác, áp dụng tái chế chất hữu cơ, thu hồi và tận dụng khí gas bãi chôn lấp, tái sử dụng nguồn chất thải hữu cơ thành phân compost hoặc chuyển sinh khối biogas phát điện và các biện pháp giảm thiểu lượng thải chôn lấp thông qua đầu tư cho các dự án rác – nguồn lợi (rác biogas-phát điện, rác-RDF-sử dụng RDF), rác-sản phẩm tái chế. Ảnh hưởng của việc phát tán khí gas bãi

chôn lấp rác đến phát sinh khí nhà kính hiện tại là rất lớn và thường đứng thứ hai sau ngành năng lượng ở mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, nếu các bãi chôn lấp và đốt khí metan cũng góp phần giảm 0.25t CO₂/tấn rác và 7.8 triệu tấn CO₂/năm để tái sử dụng thành nguồn năng lượng thay thế năng lượng hóa thạch thì con số này sẽ là một đóng góp đáng kể.

Những mô hình bãi chôn lấp thu hồi và sử dụng khí gas như Sudokwon-Seoul với 3500 tấn rác sinh hoạt/ngày, thu hồi khí gas cho trạm phát điện 50MW, chuyển nhượng CER là 115 triệu đô la trong 10 năm, giảm chi phí xử lý nước rỉ rác là mô hình đáng để học hỏi và áp dụng vào thực tiễn tại Việt Nam.

2. Đa dạng hóa công nghiệp tái chế và đầu tư tài chính cho nghiên cứu – triển khai để đáp ứng nguồn rác tái chế được trong rác thải sinh hoạt và công nghiệp, đặc biệt đối với rác hữu cơ, vật liệu plastic, giấy và các vật cháy được.

Tái sử dụng chất thải hữu cơ cần được hỗ trợ phát triển theo hình thức dự án nghiên cứu triển khai tái chế hiệu quả cao ứng dụng ngay tại các khu xử lý – chôn lấp. Các mô hình thu hồi sinh khối biomass từ rác thực phẩm, thu hồi methanol từ rác thải sinh hoạt, thực phẩm, đồ ăn thừa (mô hình Kyoto-Nhật Bản, 3 tấn rác hữu cơ/ngày, thu 5MW điện), thu methanol, tạo nhiên liệu sinh học từ dầu ăn thải loại và ứng dụng nhiều cách thức xử lý nguồn thải hữu cơ. Tăng cường các loại hình tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế được đánh giá là góp phần quan trọng để giảm khí thải nhà kính với giảm tải lượng 0,68t CO₂/tấn rác. Đầu tư, cơ chế chính sách cho tái chế, tái sử dụng rác đóng vai trò then chốt và là hành động thiết thực cho giảm khí thải nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Trước mắt, cần tạo một dòng ngân sách chuyên biệt để hỗ trợ việc tái chế nguồn thải như Quỹ tái chế, Quỹ chống biến đổi khí hậu tại các tỉnh thành đặc biệt riêng cho việc sản xuất phân bón compost. Hiện mới chỉ có 15% lượng rác sinh hoạt trong tổng lượng chất thải phát sinh được sản xuất thành phân compost. Tuy

nhien, theo khảo sát thực tế tại các nhà máy sản xuất phân compost, việc tiêu thụ thực tế của phân hữu cơ là không tốt như mong đợi, vì nhiều lý do gồm cả chất lượng, giá cả, khoảng cách xa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, việc mở rộng dịch vụ và chi phí xử lý rác chưa được ngân sách chi trả bù đắp được các chi phí sản xuất. Mặc dù sản xuất phân compost có tiềm năng nâng cao sản lượng nhưng hiện tại các nhà máy này luôn hoạt động dưới công suất thiết kế. Chất lượng phân bón compost chưa thực sự ổn định do việc thực hiện phân loại rác tại nguồn chưa thực hiện tốt, chưa phổ biến rộng rãi. Bên cạnh đó, việc tiêu thụ trở nên khó cạnh tranh do chưa có chính sách hỗ trợ chi phí sản xuất và trợ cấp, mặc dù tái chế chất thải thành phân compost là mô hình có đóng góp giảm đáng kể lượng khí nhà kính phát sinh tính theo 1 tấn rác sinh hoạt (đến 0,5 tấn CO₂/1 tấn rác) đóng góp này cần được hỗ trợ xứng đáng.

4. Tăng cường đầu tư hạ tầng, tổ chức tốt quản lý theo đầu mối việc tái chế các loại vật liệu (nhựa, ắc quy, chất thải điện tử...) đảm bảo các yêu cầu, quy định môi trường. Khắc phục và tổ chức lại các cơ sở tái chế không chính thức, lạc hậu tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và các khu vực lân cận. Tăng cường quản lý việc xử lý bùn thải, việc xử lý các chất cặn bã thải từ cửa hệ thống xử lý nước thải, hóa chất, cặn thải từ các làng nghề thủ công, công nghiệp và kể cả chất thải nguy hại từ hộ gia đình. Tăng cường các hệ xử lý chất thải công nghiệp nguy hại, rác y tế nguy hại, theo dõi và đánh giá hoạt động xử lý chất thải để giảm phát thải và chất độc hại.

5. Lập các chương trình, kế hoạch hành động và khung pháp lý thực thi tốt là yếu tố quan trọng để cải thiện QLCTR. Bên cạnh đó, cần mạnh dạn thăm quan và học hỏi kinh nghiệm thành công của các nước, áp dụng mô hình “Tăng trưởng xanh và carbon thấp” cho QLCTR (mô hình SLC Seoul – Hàn Quốc và Cộng đồng kinh tế châu Âu) gắn một cách thực tiễn QLCTR với tăng trưởng xanh và mục tiêu giảm, chống biến đổi khí hậu. Cung cấp, sử

dụng hợp lý nguồn tài nguyên cho phát triển của xã hội – kinh tế các thành phố của Việt Nam, giảm phát chất thải theo đầu người, tăng tái chế.

6. Tăng cường giám sát việc thực hiện chiến lược quốc gia về Quản lý tổng thể CLR, tăng đầu tư để xây dựng năng lực QLCTR hướng tới phát triển xanh và carbon thấp. Cải thiện phí QLCTR và chi phí xử lý rác và đặt trong các quy định thích hợp.

Cần thiết lập các cơ chế chính sách đầu tư công nghệ quản lý, xử lý CTR và các chuyển giao công nghệ, bảo hộ quyền tác giả. Dựa vào các đặc tính của thành phần chất thải, địa điểm, triển vọng sử dụng, kinh tế, các công nghệ thích hợp cần có các hỗ trợ mạnh mẽ như thiết lập các thành phố sinh thái với quan điểm tuần hoàn vật chất, tổng lượng sinh khối và chất thải hữu cơ được trao đổi và chuyển thành điện/nhiệt... Ethanol và nhiên liệu diesel sinh học. Phân bón/thức ăn sản xuất, plastic hoặc vật liệu khác có các mô hình tái chế hiệu quả, các chủ nguồn thải được tham gia vào việc sử dụng hiệu quả nguồn lợi từ rác và nguồn tài nguyên sinh khối chất thải. Áp dụng các mô hình về công nghệ khí hóa, nhiệt hóa cháy và đốt cháy hoàn toàn hiệu quả cao, an toàn.

7. Tăng cường các đầu tư trang thiết bị phân tích, xử lý, kiến thức và biện pháp ứng phó với các chất độc hại, đặc biệt cho công nghệ đốt, công nghệ xử lý và tái chế thủy ngân/amiăng /cadmium, thu hồi tái chế chất thải pin, bóng đèn, huỳnh quang, vật liệu cách ly cũng như giảm bớt việc sử dụng các kim loại nặng độc hại trong sản xuất các túi nhựa. Đồng thời, cần thực

hiện các biện pháp để giảm số lượng và mức độ ô nhiễm POPs, phát triển các chính sách đối với quản lý chất thải nguy hại.

8. Cải thiện nguồn tái chính cho QLCTR với đa dạng nguồn tài trợ, hỗ trợ tài chính từ tỉnh và Chính phủ, nguồn lực quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng mới các công nghệ tái chế, nhà máy xử lý để đạt được mục tiêu trong chiến lược QLCTR đến năm 2025, hạn chế sử dụng bãi chôn lấp rác và giảm phát thải khí nhà kính.

9. Thúc đẩy sự tham gia của công dân và các bên liên quan. Người dân, người phát thải tham gia phân loại rác và thể hiện trách nhiệm của mình với phát thải ra môi trường, có trách nhiệm đóng góp các phí và các sáng kiến, hành động cho QLCTR...

Việt Nam đã thông qua khung văn bản pháp luật về quản lý tổng hợp chất thải rắn hướng tới các hoạt động tái chế, giảm thiểu chôn lấp. Tuy vậy việc tái chế chất thải vẫn còn nhiều rào cản, bất cập. Nhưng nhu cầu về nâng cao năng lực trong Quản lý chất thải rắn, công nghệ và thiết bị tái chế cũng như việc tạo lập ngân sách đầu tư tài chính xây dựng, củng cố, hiện đại hóa các khu liên hợp xử lý chất thải trọng tâm vào tái chế có kiểm soát ô nhiễm các chất độc hại cần phải được tập trung mọi nguồn lực trong nước và quốc tế để thực hiện trong thời gian tới với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nguyễn Văn Hòa & các cộng sự
Hiệp Hội Môi trường đô thị và khu công nghiệp Việt Nam

Tăng cường các biện pháp và các khâu cơ bản trong quản lý chất lượng dự án

Quản lý chất lượng dự án chính là xác định chất lượng, mục tiêu và trách nhiệm, đồng thời thông qua hệ thống kế hoạch chất lượng, quản lý chất lượng, đảm bảo chất lượng và cải tiến chất lượng, có thể thực hiện tất cả các hoạt

động quản lý. Mục đích của thi công là làm sao có thể mang lại cho dự án đạt hiệu quả kinh tế cao nhất, mà chỉ khi chất lượng đạt tới tiêu chuẩn, thì thi công mới đạt hiệu quả kinh tế.

1. Đảm bảo chất lượng

Cái gọi là đảm bảo chất lượng chính là mang lại cho khách hàng sự tin tưởng đối với dự án, có thể đạt tới tiêu chuẩn chất lượng đã như quy định trong hợp đồng, đồng thời, trong mỗi khâu của dự án hoạt động quản lý chất lượng còn được tiến hành theo kế hoạch và có tổ chức. Ngoài ra, một mục tiêu khác trong đảm bảo chất lượng chính là việc không ngừng nâng cao chất lượng.

Đảm bảo chất lượng, được người ta định nghĩa là một bộ phận của “quản lý chất lượng”, nhưng cũng có định nghĩa khác “đảm bảo chất lượng là một bộ phận trong quản lý chất lượng, chất lượng đạt yêu cầu sẽ tăng thêm độ tin nhiệm của khách hàng”. Do đó, trong hoạt động đảm bảo chất lượng, cần thực hiện đúng quy định về chất lượng để có được sự tin nhiệm cao nhất. Vì vậy, trong đảm bảo chất lượng, cần đề cập tới vấn đề tuổi thọ, môi trường và yêu cầu về tiêu chuẩn sản phẩm đã được tiến hành nghiêm ngặt và thực nghiệm ra sao để đáp lại sự tin nhiệm của khách hàng.

Đảm bảo chất lượng là công việc sẽ được thực hiện xuyên suốt trong toàn bộ quá trình thi công dự án, nó có chức năng đánh giá, tính toán, đảm bảo dự án hoàn thành đúng thời hạn, giúp nâng cao tin dụng cho dự án, đảm bảo dự án hoàn thành mục tiêu theo đúng tiêu chuẩn.

2. Kiểm soát chất lượng

Trong quá trình thi công dự án, để kiểm soát chất lượng, nhân viên quản lý dự án cần chọn ra những biện pháp quản lý đạt hiệu quả cao nhất, đưa ra được kết quả thông qua việc thực hiện quản lý giám sát dự án, tiếp đến là phán đoán dự án đó có thực hiện theo đúng tiêu chuẩn chất lượng hay không. Như vậy có thể nói, kiểm soát chất lượng là một khâu quan trọng, giúp dự án có thể hoàn thành theo đúng mục tiêu tiêu chuẩn.

2.1. Kiểm soát chất lượng trước khi thi công

Kiểm soát chất lượng trước khi thực hiện công việc là tiền đề trong quản lý chất lượng và cũng là một trong những nội dung chủ yếu

trong quản lý chất lượng dự án thi công.

Thiết lập và hoàn thiện cơ cấu quản lý dự án. Thông qua điều tra cho thấy, hiện nay, phần lớn các dự án đều do một nhân viên quản lý thi công quản lý cùng một lúc nhiều dự án, như vậy rất dễ gây hỗn loạn trong công tác quản lý, thậm chí còn làm cho chất lượng thi công không đạt yêu cầu. Nên mỗi một dự án khác nhau đều phải bố trí nhân viên quản lý thi công và nhân viên kỹ thuật chuyên ngành khác nhau.

Công tác quản lý kỹ thuật và thẩm định bản vẽ thi công. Thẩm định bản vẽ thi công chủ yếu là đánh giá xem bản vẽ thi công có quen thuộc, gần gũi với nhân viên quản lý và thi công, qua bản vẽ có giúp hiểu rõ hơn về thiết kế và đặc điểm của dự án. Thông qua bản vẽ, có thể tìm ra được điểm khó trong kỹ thuật và chỉ ra phương hướng giải quyết, ngoài ra, còn chỉ ra được những điểm còn thiếu trong bản vẽ, có thể tránh gây thiệt hại nghiêm trọng khi thi công.

Xác nhận và thẩm tra phương án tổ chức thi công. Khi xác nhận và thẩm tra phương án tổ chức thi công, cần nêu ra những điểm khó trong kỹ thuật thi công dự án, có biện pháp xử lý tương ứng và kỹ thuật trọng điểm, tiến hành theo đúng kế hoạch và có tổ chức.

2.2. Kiểm soát chất lượng trong quá trình thi công

Làm tốt công tác kiểm soát chất lượng trong thi công là đảm bảo thực hiện dự án đạt chất lượng.

(1). Tăng cường giám sát và quản lý chất lượng vật liệu sử dụng trong dự án. Nhân viên phụ trách quản lý về mảng vật liệu cần dựa vào quy định trong hợp đồng mà tiến hành mua sắm vật liệu, kỹ sư giám sát dự án căn cứ vào những tiêu chuẩn đối với vật liệu mà tiến hành kiểm nghiệm. Kỹ sư giám sát dự án phải kiểm nghiệm vật liệu kịp và đúng lúc, nếu vật liệu nào không đạt yêu cầu như trong quy định cần thay đổi ngay, để đảm bảo tiến độ thi công.

(2). Tăng cường giám sát và quản lý chất lượng theo đúng quy trình thi công. Quản lý

chất lượng theo đúng quy trình là yếu tố chính để thực hiện thi công phù hợp với kinh tế trong xây dựng. Tăng cường giám sát và quản lý chất lượng theo đúng quy trình chủ yếu phải làm tốt một số biện pháp kiểm soát sau: kiểm soát quản lý chặt chẽ đúng quy trình, duy trì phương châm “dự phòng là chủ yếu”.

(3). Tăng cường mức độ quản lý thi công. Trong quá trình thi công nếu phát hiện vấn đề gây trở ngại cho toàn bộ quá trình thi công, cần nhanh chóng tìm ra biện pháp để giải quyết, những vấn đề nào không phù hợp với quy định, cần xử lý ngay, tránh gây ảnh hưởng tới chất lượng của dự án.

(4). Tăng cường biện pháp quản lý chất lượng. Tăng cường biện pháp quản lý chất lượng chính là tiến hành kiểm tra tại công trường thi công, nhân viên quản lý chất lượng cần đốc thúc và chỉ bảo nhân viên thi công cần phải dựa vào quy định để tiến hành thi công, đồng thời kiểm tra một số hạng mục trong dự án, nếu phát hiện những vấn đề liên quan tới chất lượng, cần kịp thời thông báo để các nhân

viên thi công tại công trường cùng nghiên cứu và tìm ra phương hướng giải quyết.

(5). Cần chú trọng tới khâu quản lý nghiệm thu chất lượng dự án.

(6). Tăng cường quản lý thi công văn minh và sản xuất an toàn.

2.3. Kiểm soát chất lượng sau thi công

Kiểm soát chất lượng sau thi công là một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong công tác quản lý thi công. Sau khi hoàn thành thi công toàn bộ dự án, tất cả những tài liệu có liên quan tới dự án lúc này trở nên khá cần thiết, đặc biệt là trong quá trình kết toán công trình sau thi công. Mặc dù khâu kiểm soát chất lượng sau thi công là công việc nhẹ nhàng nhất, nhưng nó lại là một bộ phận không thể thiếu đối với toàn bộ quá trình quản lý chất lượng trong dự án./.

Tôn Tú

*Nguồn : Tạp chí Xây dựng Trung Quốc
số 12/2010*

ND: Bích Ngọc

HỘI NGHỊ
BAN CHẤP HÀNH TW TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
LẦN THỨ III - KHÓA VI

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2010



Chủ tịch đoàn của Hội nghị



Các đại biểu dự Hội nghị